

**BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA**

BÁO CÁO KHẢO SÁT

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC



Hà Nội - 2022

MỤC LỤC

PHẦN I -GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI	5
I.1.Sự cần thiết của đề tài.	5
I.2.Cơ sở pháp lý của đề tài:	6
I.3.Mục tiêu và mục đích khảo sát:	6
I.4.Phạm vi khảo sát và đối tượng nghiên cứu khảo sát:	6
I.5.Phương pháp nghiên cứu khảo sát	6
PHẦN II -NỘI DUNG BÁO CÁO	
II.1.Tổng quan khu vực nghiên cứu khảo sát:	8
II.1.1.Vị trí địa lý:	8
II.1.2.Đặc điểm địa hình - khí hậu - thủy văn:	8
II.1.3.Các loại hình thiên tai tại vùng núi phía Bắc	9
II.1.4.Đặc điểm kinh tế - xã hội - văn hoá	11
II.2.Thực trạng hệ thống trường PTDTNT tại các tỉnh miền núi phía Bắc	14
II.2.1.Đặc điểm của trường PTDTNT:	14
II.2.2.Thực trạng quản lý, cơ chế chính sách cho trường PTDTNT	15
II.2.2.1.Phát triển mạng lưới, quy mô của hệ thống trường PTDTNT	16
II.2.2.2.Tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù	16
II.3.Thực trạng về quy hoạch, kiến trúc trường PTDTNT các tỉnh miền núi phía Bắc	19
II.3.1.Tỉnh Cao Bằng:	19
II.3.1.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng	19
II.3.1.2.Trường PTDTNT huyện Bảo Lâm	20
II.3.1.3.Trường PTDTNT huyện Trà Lĩnh:	20
II.3.1.4.Trường PTDTNT huyện Hòa An	21
II.3.2.Tỉnh Bắc Cạn:	22
II.3.2.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Bắc Cạn	22
II.3.2.2.Trường PTDTNT huyện Ngân Sơn	23
II.3.2.3.Trường PTDTNT Chợ Đồn	24
II.3.2.4.Trường PTDT Nội trú THCS Na Rì	25
II.3.2.5.Trường PTDT nội trú THCS Chợ Mới	26

II.3.3. Tỉnh Lạng Sơn	27
II.3.3.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lạng Sơn	27
II.3.3.2.Trường PTDTNT Hữu Lũng	28
II.3.4. Tỉnh Hà Giang	28
II.3.4.1.Trường PTDTNT Bắc Mê	28
II.3.5.Tỉnh Tuyên Quang	30
II.3.5.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Tuyên Quang	30
II.3.5.2. Trường PTDTNT THCS Lâm Bình	32
II.3.5.3. Trường PTDTNT THCS Na Hang	33
II.3.6.Tỉnh Thái Nguyên	33
II.3.6.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên	34
II.3.6.2.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bình Khiêm	34
II.3.6.3.Trường PTDTNT THCS Đại Từ	35
II.3.6.4.Trường PTDTNT THCS Phú Lương	36
II.3.6.5.Trường PTDTNT THCS Đồng Hy	36
II.3.7.Tỉnh Điện Biên	37
II.3.7.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên	37
II.3.7.2.Trường PTDTNT huyện Điện Biên	38
II.3.7.3.Trường PTDTNT huyện Tuần Giáo	38
II.3.7.4.Trường PTDTNT huyện Điện Biên Đông	39
II.3.8.Tỉnh Lai Châu	40
II.3.8.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu	40
II.3.8.2.Trường PTDTNT Tam Đường	43
II.3.8.3.Trường PTDTNT Tân Uyên	46
II.3.9.Tỉnh Lào Cai	49
II.3.9.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lào Cai	49
II.3.9.2.Trường PTDTNT Bảo Thắng	50
II.3.9.3.Trường PTDTNT Sa Pa	51
II.3.9.4.Trường PTDTNT Bát Xát	53
II.3.9.5.Trường PTDTNT Si Ma Cai	55
II.3.10. Tỉnh Sơn La	56

II.3.10.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sơn La	56
II.3.10.2.Trường PTDTNT Bắc Yên	57
II.3.10.3.Trường PTDTNT Yên Châu	58
II.3.11. Tỉnh Phú Thọ	59
II.3.11.1. Trường PTDTNT tỉnh Phú Thọ	59
II.3.11.2. Trường PTDTNT Đoan Hùng	60
II.3.11.2. Trường PTDTNT Thanh Sơn	61
II.3.12. Tỉnh Bắc Giang	63
II.3.12.1. Trường PTDTNT tỉnh Bắc Giang	63
II.3.12.2. Trường PTDTNT Lục Ngạn	65
II.3.13. Tỉnh Hòa Bình	67
II.3.13.1. Trường PTDTNT tỉnh Hòa Bình	67
II.3.13.2. Trường PTDTNT Lạc Sơn	69
II.3.14.Bảng thống kê kết quả khảo sát trường PTDTNT miền núi phía Bắc	71
II.3.15.Bảng thống kê quy mô trường, lớp theo quy mô dân số	74
II.4.Đánh giá	78
II.4.1.Đặc điểm trường PTDTNT	78
II.4.2.Đánh giá những bất cập còn tồn tại	78
II.4.2.1. Mạng lưới quy hoạch các trường PTDTNT	78
II.4.2.2. Quy mô trường lớp học	78
II.4.2.3. Dây chuyền công năng và quy hoạch tổng mặt bằng	80
II.4.2.4. Hình thức kiến trúc	83
II.4.2.5. Kết cấu, vật liệu sử dụng	83
II.4.2.6. Đáp ứng yêu cầu phòng chống thiên tai và cập nhật xu hướng kiến trúc tiết kiệm năng lượng	83
PHẦN III - KIẾN NGHỊ	82
III.1. Đối với dây chuyền công năng trường phổ thông dân tộc nội trú	82
III.2.Đối với hoạch tổng mặt bằng	82
III.3.Đối với quy mô trường, lớp học	83
III.4.Đối với các khối chức năng	84

PHẦN I-GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI

I.1. Sự cần thiết của đề tài.

Theo báo cáo 176/BC-BGDDT ngày 26/3/2014 về việc sơ kết 3 năm thực hiện quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng chính phủ cho thấy:

+ Mạng lưới quy mô trường PTDTNT chưa được quy hoạch phù hợp, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và xây dựng trường trung học đạt chuẩn quốc gia.

+ Việc triển khai QĐ1640/QĐ-TTg phê duyệt đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015 còn chậm tiến độ, số lượng các hạng mục công trình bổ sung như khu nhà ở nội trú, nhà ở công vụ giáo viên, hệ thống sân chơi thể thao, bể nước sạch chưa đảm bảo theo yêu cầu. Một số địa phương còn chậm hoặc không triển khai đầu tư xây mới theo kế hoạch được phê duyệt. Bên cạnh đó, việc quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng trường rất nan giải. Với những trường hiện có thì khó khăn trong việc mở rộng diện tích, mặt bằng. Với những trường xây dựng mới thì khó khăn trong việc xác định địa điểm, thiếu kinh phí giải phóng mặt bằng...

+Do khó khăn về nguồn vốn, nên các địa phương đã tập trung ưu tiên đầu tư các hạng mục công trình bổ sung thiết yếu cho các trường PTDTNT như: Phòng học, phòng học bộ môn, phòng nội trú, công trình cấp nước, công trình vệ sinh,... và tiến hành cải tạo, nâng cấp nhiều hạng mục do xây dựng đã lâu bị xuống cấp như phòng học, phòng ở nội trú học sinh, công trình vệ sinh, nước sạch, tường bao, hệ thống thoát nước nội bộ,...

+ Chất lượng giáo dục các trường PTDTNT còn thấp, kết quả học tập của học sinh một số trường còn kém. Cơ sở vật chất, đồ dùng trang thiết bị phòng học, phòng ở hỏng, xuống cấp nhiều. Nơi ăn ở của học sinh còn thiếu thốn, chưa đảm bảo các điều kiện tối thiểu. Nhiều khu bán trú không có hoặc thiếu nhà vệ sinh, nhà tắm, nguồn nước hợp vệ sinh.

+ Để tiếp tục việc thực hiện QĐ 1640 nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ củng cố phát triển hệ thống trường PTDTNT theo hướng trường trung học đạt chuẩn quốc gia. Việc nghiên cứu thực hiện thiết kế điển hình “**Trường phổ thông**

dân tộc nội trú thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc” đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giáo dục đặc thù, phù hợp với điều kiện xã hội-kinh tế-văn hóa các tỉnh miền núi là cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

I.2. Cơ sở pháp lý của đề tài:

Kế hoạch Thiết kế điển hình năm 2016-2017 tại hợp đồng số 14/2016/HĐ-SNKT ngày 05/10/2016 của Bộ Xây Dựng giao cho Viện Kiến trúc Quốc gia

- QĐ 1719/QĐ-BGDĐT ngày 23/5/2016 ban hành Kế hoạch tiếp tục thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (giai đoạn 2016-2020)

- TT01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/1/2016 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường phổ thông dân tộc nội trú

I.3. Mục tiêu khảo sát:

Tìm hiểu thực trạng về kiến trúc, về cơ sở vật chất của trường Phổ thông dân tộc nội trú tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Từ đó nghiên cứu đề xuất mô hình “**Trường phổ thông dân tộc nội trú các tỉnh miền núi phía Bắc**” thống nhất về cơ cấu khối chức năng và dây chuyền hoạt động. Tạo môi trường học tập và sinh hoạt mang tính chuyên biệt, đảm bảo các điều kiện để con em các dân tộc thiểu số được phát triển tốt, tạo nguồn nhân lực có trình độ cho vùng dân tộc miền núi.

I.4. Phạm vi khảo sát và đối tượng nghiên cứu khảo sát:

❖ Phạm vi khảo sát:

+ Khu vực Đông Bắc Bộ gồm các tỉnh: Lào Cai; Yên Bái; Phú Thọ; Hà Giang; Tuyên Quang; Cao Bằng; Bắc Cạn; Thái Nguyên; Lạng Sơn; Bắc giang

+ Khu vực Tây Bắc Bộ gồm các tỉnh: Lai Châu; Điện Biên; Sơn La; Hòa Bình

❖ Đối tượng nghiên cứu khảo sát

- Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh
- Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện

I.5. Phương pháp nghiên cứu khảo sát:

Phương pháp khảo sát điền dã: tiếp cận lấy ý kiến của Sở GDĐT; Trường PTDTNT một số tỉnh miền núi phía Bắc về nhu cầu thực tế tại các địa điểm trường khu vực phía Bắc.

Phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp: Thu thập tài liệu, dự án đề tài nghiên cứu về trường dân tộc nội trú (tập trung vào khu vực phía Bắc là nơi có tập quán sinh hoạt, điều kiện tự nhiên khác biệt...) đã và đang triển khai. Qua đó phân tích, tổng hợp, đối chiếu các kết quả nghiên cứu và thực tế hiện trạng đang sử dụng cũng như nhu cầu tại thời điểm hiện tại nhằm đưa ra các kết luận, đánh giá và đề xuất.

Nội dung báo cáo:

Báo cáo được chia làm 3 phần:

- Phần mở đầu: Giới thiệu tổng quan về đề tài
- Phần nội dung báo cáo được chia làm 3 phần:
 - + Phần 1: Tổng quan về khu vực nghiên cứu khảo sát.
 - + Phần 2: Thực trạng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú các tỉnh miền núi phía Bắc. Thực trạng về cơ sở vật chất, kiến trúc, quy hoạch trường phổ thông dân tộc nội trú các tỉnh miền núi phía Bắc
 - + Phần 3: Kết luận, kiến nghị.
- Phần phụ lục.

PHẦN II-NỘI DUNG BÁO CÁO

II.1.Tổng quan khu vực nghiên cứu khảo sát:

II.1.1.Vị trí địa lý:

Khu vực miền núi phía Bắc phía đông giáp Vịnh Bắc Bộ, phía bắc và đông bắc giáp các tỉnh phía nam Trung Quốc, phía tây giáp với Thượng Lào và phía nam giáp với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, với diện tích trên 95.272 km²

Được chia thành vùng là vùng Đông Bắc bộ và vùng Tây Bắc bộ:

- Vùng Đông Bắc Bắc Bộ, phía Bắc giáp Đông Nam Trung Quốc, phía Tây giáp vùng Tây Bắc, phía Nam giáp đồng bằng Bắc Bộ, phía Đông giáp biển Đông.
- Vùng Tây Bắc bộ là vùng miền núi phía Tây của miền Bắc Việt Nam, có chung đường biên giới với Lào và Trung Quốc. Vùng này được gọi là Tây Bắc Bắc Bộ và là một trong 3 tiểu vùng của Bắc Bộ Việt Nam (Vùng Tây Bắc, Vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng).

II.1.2.Đặc điểm địa hình - khí hậu - thủy văn:

- Vùng Đông Bắc Bộ: Nằm trong vùng núi và trung du Bắc Bộ, vùng Đông Bắc có địa hình không cao so với vùng Tây Bắc, phía Tây có những dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, trong đó có dãy Phanxipan cao hơn 3000 m. Phía Đông của vùng có nhiều dãy núi cao hình cánh cung.

Vùng Đông Bắc Bộ nằm trong miền khí hậu nhiệt đới, là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, có mùa đông lạnh nhất ở nước ta, mùa hè nóng ẩm, nhiệt độ cao. Khí hậu vùng này thích hợp cho thực vật nhiệt đới như chè, thuốc lá, hồi. Tuy nhiên, thời tiết khu vực này hay nhiều động trong năm gây ra những khó khăn đáng kể, nhất là vào các thời kỳ chuyển tiếp.

Nguồn nước khu vực này khá dồi dào với chất lượng tốt. Vùng có nhiều sông lớn chảy qua: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Kỳ Cùng, sông Cầu...và nhiều sông nhỏ ven biển Quảng Ninh. Tuy nhiên sự phân bố các nguồn nước không đều theo mùa và theo lãnh thổ, nên về mùa mưa một số vùng ven sông hay các thung lũng thường bị úng lụt, còn về mùa cạn, khi mực nước sông xuống thấp gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Vùng Tây Bắc Bộ: Mặc dù nền khí hậu chung không có sự khác biệt lớn giữa các khu vực, nhưng sự biểu hiện của nó không giống nhau theo chiều nằm ngang và theo chiều thẳng đứng. Dãy núi cao Hoàng Liên Sơn chạy dài liên một khối theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đóng vai trò của một bức tường thành ngăn không cho gió mùa đông (hướng Đông Bắc - Tây Nam) vượt qua để vào lãnh thổ Tây Bắc mà không bị suy yếu nhiều, trái với vùng Đông Bắc có hệ thống các vòng cung mở rộng theo hình quạt làm cho các đợt gió lạnh có thể xuống đến tận đồng bằng sông Hồng và xa hơn nữa về phía Nam.

Vì vậy, trừ khi do ảnh hưởng của độ cao, nền khí hậu Tây Bắc nói chung ấm hơn Đông Bắc, chênh lệch có thể đến 2 - 3 độ C. Ở miền núi, hướng của các sườn núi đóng vai trò quan trọng trong chế độ nhiệt - ẩm. Trong đó, sườn đón gió (sườn Đông) tiếp nhận những lượng mưa lớn trong khi sườn Tây tạo điều kiện cho gió "phơn" (gió Lào) được hình thành khi thổi xuống các thung lũng, rõ nhất là ở Tây Bắc. Nhìn chung, trong điều kiện của trung du và miền núi, việc nghiên cứu khí hậu là rất quan trọng vì sự thay đổi của khí hậu xảy ra trên từng khu vực nhỏ. Những thay đổi về khí hậu ở khu vực miền núi mang tính chất cục đoạn, nhất là trong điều kiện lớp phủ rừng bị suy giảm và lớp phủ thổ nhưỡng bị thoái hóa. Mưa lớn và tập trung gây ra lũ nhưng kết hợp với một số điều kiện thì xuất hiện lũ quét, hạn hán vào mùa khô thường xảy ra.

II.1.3.Các loại hình thiên tai tại vùng núi phía Bắc :

a. Lũ, lụt tại các sông, suối :

Mùa lũ trên hệ thống sông tại vùng núi phía Bắc thường xuất hiện sớm so với các vùng khác, từ tháng 5 đến tháng 9.

Trung bình mỗi năm có từ 3 đến 5 trận lũ xuất hiện trên lưu vực này. Tùy theo quy mô của trận lũ mà có thời gian kéo dài từ 8 - 15 ngày.

Về mức độ ngập lụt: những xã nằm ở khu vực có địa hình trũng, nằm cách xa đường quốc lộ hầu như chịu ảnh hưởng nặng nề và đa số bị cô lập khi có lũ xảy ra.

b. Ngập lụt do mưa lớn:

Xảy ra chủ yếu do mưa lớn cục đoạn tại các Đô thị miền núi, ở một số vùng ngập úng kéo dài ảnh hưởng lớn tới đời sống người dân.

c. Lũ quét:

Trong những năm gần đây với sự gia tăng của lũ lụt, lũ quét trên địa bàn xảy ra với quy mô, cường độ và phạm vi ngày càng lớn

Địa hình dốc, độ dốc lòng sông lớn, đó là một trong những yếu tố tạo điều kiện cho lũ quét phát triển ở đây. Và ở khu vực tập trung các loại hình chính như lũ quét nghẽn dòng, lũ quét sườn và lũ bùn đá, còn lũ quét hỗn hợp ít xuất hiện ở đây.

- Lũ quét nghẽn dòng: Thường xảy ra ở vùng trũng giữa núi

- Lũ quét sườn: tại thượng nguồn sông, lũ xảy ra trong nhánh suối nhỏ dạng chữ V, đất đá, cây cối trên sườn đổ xuống tạo vật cản ngăn chặn dòng suối. Khi động năng dòng nước đủ mạnh sẽ cuốn trôi vật cản tạo nên lũ quét.

- Lũ bùn đá: Dòng lũ bùn đá được hình thành do dòng chảy lũ tạm thời phát sinh đột ngột tại thung lũng ngắn, hẹp và dốc thuộc vùng đồi hoặc đồi trước núi có vận tốc lớn cuốn theo bùn đá sau đó tích tụ lại cửa sông suối hoặc nơi trũng thấp của các nón lũ tích; đôi khi còn kèm theo hiện tượng đá lăn, đá đổ với quy mô lớn.

d. Trượt lở đất:

Trượt lở đất chủ yếu xảy ra ở những nơi có độ dốc $>150^\circ$. Hiện tượng trượt lở ở đây liên quan đến thành phần vật chất, cấu tạo của đất đá, địa hình và thường xảy ra chủ yếu vào mùa mưa.

e. Cực trị nhiệt độ :

Rét hại và nắng nóng. Rét đậm ($<15^\circ$), và rét hại ($<13^\circ$) lịch sử kéo dài 38 ngày, nhiệt độ thấp nhất tại SaPa: -1°C . Nhiệt độ thấp còn gây ra hiện tượng sương muối và băng giá trên diện rộng.

Nắng nóng gay gắt ($>35^\circ$) và kéo dài, có nơi số ngày nắng nóng kéo dài hơn 30 ngày (Nhiệt độ cao nhất tại Hoà Bình: 41°C)

f. Hạn hán :

Hạn hán là loại hình thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam và đứng thứ 3 về mức độ thiệt hại sau bão và lũ. Trong những năm gần đây, hạn hán liên tiếp xảy ra ở các tỉnh thuộc vùng núi phía Bắc.

Việc chống hạn thường gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn nước, ngay các hồ chứa cũng bị cạn kiệt.

g. Mưa đá và lốc:

Gió lốc thường xảy ra trong khoảng từ tháng 4 đến tháng 8, là một hiện tượng gió xoáy cực mạnh, xảy ra trong một phạm vi nhỏ, hàng chục tới hàng trăm mét và tồn tại trong một thời gian ngắn. Đặc điểm của gió lốc là tốc độ gió tăng mạnh đột ngột trong một thời gian rõ rệt, kèm theo lốc thường có dông và mưa đá.

II.1.4.Đặc điểm kinh tế - xã hội - văn hoá :

- Vùng miền núi phía Bắc là vùng thưa dân. Các dân tộc sinh sống chủ yếu là Tày, Nùng, Dao, Thái, Mường...Mật độ dân số ở miền núi là 50-100người/km². Vì vậy có sự hạn chế về thị trường phát triển tại chỗ và về lao động, nhất là lao động lành nghề.

- Vùng văn hóa Đông Bắc: Bao gồm văn hoá của hơn 20 dân tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ Tày-Thái, Hmông Dao, Hán-Tạng...sinh sống chủ yếu trên địa bàn các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Đồng bào các dân tộc sinh sống trong vùng chủ yếu là Tày, Nùng, H'mông, Dao, Sán Chay, Kinh...trong đó người Tày là cộng đồng bản địa, lâu đời, có dân số đông, trình độ phát triển kinh tế-xã hội cao, có ảnh hưởng tới một số dân tộc trong vùng. Các dân tộc sinh sống bằng nghề nông, vừa làm ruộng nước vùng thung lũng vừa làm nương rẫy du canh trên vùng núi. Nghề thủ công và giao thương hàng hóa tương đối phát triển. Chợ trở thành một trong những trung tâm giao lưu kinh tế, sinh hoạt văn hóa mang đặc trưng vùng.

Từ trong lịch sử, vùng Việt Bắc-Đông Bắc đã thuộc cương vực nước Văn Lang-Âu Lạc, là miền “phên dậu” của quốc gia Đại Việt, gắn bó với chặt chẽ với miền trung tâm, với người Kinh miền trung châu chống lại mưu đồ thôn tính và đồng hóa của phong kiến phương Bắc. Đây cũng là cửa ngõ, hành lang giao lưu văn hóa giữa nước ta với phía Bắc qua nhiều thế kỷ. Do vậy, vùng này không chỉ phản ánh sự ảnh hưởng của văn hóa người Kinh mà còn thấy rõ ảnh hưởng của văn hóa Hán.

Đặc trưng văn hóa của vùng Đông Bắc-Việt Bắc được phản ánh qua nếp sống lâu đời của cư dân miền thung lũng hẹp, cách thức ứng xử và sử dụng nguồn nước chảy; hình thức xây cất nhà sàn hình vuông, bốn mái, nhà đất trình tường, nhà phòng thủ miền biên giới; ở các loại trang phục và văn hóa ẩm thực (dùng gạo, ngô, ư dùng mỡ, ư nấu thức ăn kiểu xào, rán...) mang nhiều ảnh hưởng từ phương

Bắc... Các hình thức tín ngưỡng pha trộn giữa tín ngưỡng dân gian với (tín ngưỡng nông nghiệp thờ cúng tổ tiên...) với ảnh hưởng của Đạo giáo, Phật giáo... Các hình thức sinh hoạt cộng đồng thể hiện qua hình thức lễ hội cổ truyền và qua hình thức văn hóa chợ. Các hình thức văn học truyền miệng của các dân tộc trong vùng thể hiện sự giao thoa văn hóa và quá trình cộng cư lâu đời giữa các dân tộc trong vùng...

Văn hóa các địa phương trong vùng vừa phản ánh những sắc thái phong phú vừa là yếu tố tạo nên diện mạo chung của vùng. Có thể xem tiểu vùng văn hóa Xứ Lạng với sắc thái văn hóa Tày, Nùng... là tiêu biểu cho sắc thái đó. Khu vực này còn có tiểu vùng phía đông Lạng Sơn và Quảng Ninh với văn hóa các dân tộc Sán Dìu, Dao, Hoa... Rẻo cao dọc biên giới Việt-Trung, từ Bắc Hà, Mường Khương (Lao Cai) đến quan Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần (Hà Giang)... là địa bàn sinh sống và sắc thái văn hóa của cộng đồng H'mông, Dao và một bộ phận cư dân Tạng-Miến. Loại hình kinh tế nương rẫy, những sáng tạo văn hóa vật thể (nhà cửa, trang phục, công cụ, đồ dùng sinh hoạt...), các giá trị văn hóa phi vật thể (lễ hội, tín ngưỡng, tôn giáo...) của các dân tộc khu vực này cho thấy rõ những sắc thái văn hóa riêng của cư dân vùng cao.

- Vùng văn hoá các dân tộc vùng Tây Bắc: Bao gồm văn hoá của hơn 20 tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ: Tày-Thái, Hmông-Dao, Môn-Khơ me, Tạng-Miến... sinh sống trên địa bàn các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình và một phần các tỉnh bắc Khu Bốn (Thanh- Nghệ) cũ. Sự thích ứng của các dân tộc trong điều kiện tự nhiên đã tạo ra ba vùng cảnh quan rõ nét: Cảnh quan vùng thung lũng lòng chảo thấp: Đây là nơi sinh sống, làm ăn của các dân tộc Thái, Lự, Lào, Mường...; Cảnh quan vùng sườn núi thấp: Nơi sinh sống làm ăn của các dân tộc nhóm Môn-Khơ me; Cảnh quan vùng rẻo núi cao: Nơi sinh sống làm ăn của các dân tộc nhóm ngôn ngữ H'mông-Dao và cư dân Tạng-Miến...

Trong vùng hiện có hơn 20 tộc người cư trú, trong đó người Thái có dân số đông, có trình độ kinh tế-xã hội phát triển và có ảnh hưởng không nhỏ đến các dân tộc trong vùng. Văn hóa Thái có quan hệ và ảnh hưởng tới văn hóa Mường, Môn-Khơ me (Xinh Mun, Khơ Mú, Mảng, Kháng, Ở Đu) trên nhiều bình diện nhà cửa,

trang phục, ẩm thực và trong tín ngưỡng dân gian, văn học nghệ thuật. Ở vùng núi Sơn La, Hòa Bình, Thanh Nghệ, giao thoa văn văn Thái- Mường khá mật thiết giữa hai cộng đồng người này. Mỗi quan hệ giữa Thái với các tộc người Tạng- Mianma (Phù Lá, La Hủ, Cống, Si La, Lô Lô, Hà Nhì) và H'mông, Dao... tuy không chặt chẽ, lâu đời như với người Mường và cư dân Môn-Khơ me...song ngôn ngữ Thái trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung trong vùng cũng như một số hiện tượng văn hóa Thái được các tộc người ưa chuộng và sử dụng như túi thổ cẩm, khăn piêu, phong cách kiến trúc nhà sàn...

Vùng văn hóa này có thể nhận thấy gồm ba tiểu vùng cơ bản: Tiểu vùng văn hóa Tây Bắc; tiểu vùng văn hóa miền núi Bắc Trung bộ (Thanh-Nghệ) và tiểu vùng văn hóa hỗn hợp Mường-Thái (Mộc Châu, Thường Xuân, Phù Yên, Mai Châu...)

Tiểu vùng văn hóa Tây Bắc bao gồm lãnh thổ các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Yên Bái...hay phía tây của dãy Hoàng Liên Sơn với 12 châu Thái (xíp xống châu thay) với các trung tâm: Mường Lò, Mường Thanh, Mường Muối, Mường Lay, Mường Tấc, Mường Vạt, Mường Chiến...). Nơi diễn ra quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa giữa các nhóm Thái trắng, Thái đen, với các cộng đồng Môn-Khơ me, Tạng-Mianma...

Tiểu vùng văn hóa miền núi Bắc khu IV (Thanh Nghệ) là địa bàn hôn cư chủ yếu giữa tộc người Thái với các dân tộc Môn-Khơ me, Hmông-Dao. Các nhóm Thái ở đây có nguồn gốc từ Tây Bắc chuyển vào (Tày Thanh, Tày Mường, Tày Hàng Tổng...). Nơi đây không chỉ diễn ra mối quan hệ và giao thoa văn hóa Thái-Môn Khơ me, Thái- Mường, mà còn giao thoa văn hóa Việt-Lào tạo nên sự khác biệt với vùng Tây Bắc.

Tiểu vùng hỗn cư Mường-Thái thuộc địa phận các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa. Tại một số huyện thuộc các tỉnh trên, đồng bào Thái, Mường có quá trình sinh sống lâu đời nên văn hóa có sự giao thoa và ảnh hưởng lẫn nhau một cách sâu sắc. Đó là sự ảnh hưởng qua lại giữa Thái và Mường và Mường đối với Thái. Sự giao thoa đó đã để lại những kết quả mà đôi khi chúng ta khó phân biệt đâu là người Thái và người Mường (qua Trang phục, Nhà cửa, Ẩm thực...).

Sắc thái văn hóa vùng Tây Bắc còn biểu hiện qua cảnh quan sinh thái gắn với môi trường và địa bàn cư trú. Cư dân Thái-Mường thường gắn bó với các thung lũng, vùng thấp với kinh tế lúa nước là chủ đạo; cư dân Môn-Mên-Khơ me và một bộ phận Hmông-Dao sinh tụ làm ăn ở rẻo giữa; có câu “Xá ăn theo lửa, Thái ăn theo nước”. Cư dân H’mông-Dao và Tạng-Miến sinh tụ và làm ăn chủ yếu ở khu vực rẻo cao.

II.2. Thực trạng hệ thống trường PTDTNT các tỉnh miền núi phía Bắc.

II.2.1. Đặc điểm của trường PTDTNT:

Trường phổ thông dân tộc nội trú nằm trong hệ thống các trường phổ thông công lập của cả nước. Là trường trọng điểm có ý nghĩa đặc biệt trong sự nghiệp phát triển giáo dục miền núi, Trường được coi là một loại trường tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương

Trường phổ thông dân tộc nội trú là trường phổ thông dành cho con em các dân tộc thiểu số (từ 95% trở lên số học sinh là người dân tộc thiểu số, còn lại gần 5% số học sinh là người Kinh) sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế - xã hội. Học sinh được Nhà nước đảm bảo các điều kiện cần thiết để ăn học, được nhà trường tổ chức nuôi dạy và sống nội trú ở trường trong quá trình học tập. Tính chất của trường là **phổ thông**, dân tộc, đặc điểm nổi bật của trường là **nội trú**; được ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách; lựa chọn bố trí cán bộ, giáo viên, nhân viên để đảm bảo việc nuôi, dạy học sinh; đồng thời, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh của trường được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Nhà nước.

Theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, hệ thống trường PTDTNT gồm 2 cấp: Trường cấp huyện đào tạo cấp trung học cơ sở (THCS) được thành lập tại các huyện miền núi, hải đảo, vùng dân tộc và trường cấp tỉnh đào tạo cấp trung học phổ thông (THPT) được thành lập tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong trường hợp cần thiết, để tạo nguồn cán bộ là con em các dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn (62 huyện nghèo thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo do

Chính phủ ban hành), UBND cấp tỉnh có thể giao cho trường PTDTNT cấp huyện đào tạo cả cấp THPT; Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể giao cho trường PTDTNT trực thuộc Bộ đào tạo dự bị đại học và cấp THCS.

Ngoài việc được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị như các trường THCS, THPT theo quy định đối với trường chuẩn quốc gia, trường PTDTNT còn được đầu tư khu nhà ở nội trú, nhà ăn cho học sinh; nhà công vụ cho giáo viên; nhà sinh hoạt, giáo dục văn hoá dân tộc với các thiết bị kèm theo và phòng học, thiết bị giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông. Mỗi lớp học của trường có không quá 35 học sinh. Học sinh tốt nghiệp THCS, THPT ở trường PTDTNT được ưu tiên xét đi đào tạo tiếp theo chế độ cử tuyển.

Bên cạnh việc tổ chức dạy học, trường Phổ thông Dân tộc Nội trú còn tổ chức các hoạt động ngoài trường, ngoài lớp như lao động sản xuất, văn nghệ, thể dục thể thao, các sinh hoạt theo chủ đề, chủ điểm, tham quan du lịch; tổ chức các ngày lễ hội, Tết dân tộc góp phần phát triển toàn diện nhân cách học sinh. Các hoạt động giáo dục văn hoá dân tộc góp phần nâng cao lòng tự hào dân tộc cũng như ý thức bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số, khích lệ học sinh tinh thần học tập, tự hào về dân tộc mình, đồng thời tăng cường hiểu biết, tôn trọng và đoàn kết với các dân tộc anh em, góp phần quan trọng vào việc giáo dục toàn diện cho học sinh các dân tộc.

II.2.2. Thực trạng quản lý, cơ chế chính sách cho trường PTDTNT:

Được sự quan tâm của các cấp, các ngành, đặc biệt là của UBND các tỉnh, các Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh đang hoàn thiện hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, đảm bảo nhu cầu dạy và học cho con em đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn. Cho đến nay tất cả các dân tộc thiểu số đều có con em theo học tại trường Phổ thông Dân tộc Nội trú. Một số dân tộc đặc biệt ít người (Lự, Ngái, Mảng, La Hủ, Si La...) đã được tổ chức đào tạo riêng tại trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc từ năm học 2005-2006.

Hệ thống các trường Phổ thông Dân tộc Nội trú đã từng bước phát triển và khẳng định vị trí quan trọng trong sự nghiệp tạo nguồn đào tạo cán bộ cho vùng dân tộc, miền núi, góp phần quan trọng trong việc đào tạo nguồn cán bộ là người dân tộc

thiếu số. Nhiều học sinh của trường Phổ thông Dân tộc Nội trú đã trở thành nhà khoa học, nhà quản lý đang tham gia công tác tại các cơ quan của Đảng, Nhà nước, đoàn thể và trong các doanh nghiệp từ Trung ương đến địa phương, đóng góp trí tuệ, sức lực xây dựng kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc.

II.2.2.1. Phát triển mạng lưới, quy mô của hệ thống trường PTDTNT

- Cho đến nay, hệ thống trường Phổ thông Dân tộc Nội trú đã phát triển mạnh:

+ Năm học 1997-1998, Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú mới có ở 39 tỉnh với 211 trường và gần 50.000 học sinh

+ Năm học 2008-2009, cả nước có 285 trường Phổ thông Dân tộc nội trú, bao gồm: 7 trường Trung ương, 47 trường tỉnh, 231 trường huyện và cụm xã với khoảng 85.000 học sinh. Hiệu quả đào tạo khá cao, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông, vào đại học, cao đẳng là 41,3%, vào trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề là 20%...

+ Năm học 2011 - 2012, hệ thống trường PTDTNT tiếp tục có sự phát triển qui mô, mạng lưới ngày càng đáp ứng nhu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có chất lượng cao cho vùng DTTS và miền núi. Các địa phương đã chủ động quy hoạch mạng lưới trường PTDTNT giai đoạn 2010-2015, thành lập thêm nhiều trường PTDTNT nhằm đáp ứng nhu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ. Trường PTDTNT có ở 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với 300 trường bao gồm: 03 trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, 50 trường cấp tỉnh, 247 trường cấp huyện với qui mô 80.832 học sinh PTDTNT hưởng học bổng chính sách, trong đó có 52.522 học sinh cấp THCS và 28.310 học sinh cấp THPT. Học sinh PTDTNT chiếm khoảng 7,6% số học sinh DTTS cấp THCS và THPT của cả nước (Tăng 09 trường so với năm học 2009 - 2010, trong đó có 06 trường cấp huyện đã được thành lập, đang xây dựng CSVC).

II.2.2.2. Tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù

Tổ chức và quản lý học sinh DTTS ở nội trú: các trường PTDTNT đã tổ chức bộ máy quản lý nội trú theo quy định, xây dựng và quán triệt học sinh DTTS thực hiện các nội quy của khu nội trú, quy tắc ứng xử văn hóa trong trường PTDTNT, trong khu nội trú.

Các trường PTDTNT đã chú trọng xây dựng nội quy khu nội trú, nội quy phòng ở, phổ biến và hướng dẫn học sinh thực hiện. Nhiều trường có tổ quản sinh để quản lý, giáo dục học sinh ngoài giờ lên lớp, đặc biệt là quản lý hoạt động tự học, lao động tăng gia cải thiện cuộc sống, giáo dục học sinh đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau trong học tập và sinh hoạt trong khu nội trú.

Hoạt động nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho học sinh nội trú được các trường quan tâm tổ chức như: Hàng tuần tổ chức thi đường lên đỉnh Olympia, rung chuông vàng, dạ hội các dân tộc, thi trang phục dân tộc, thi văn nghệ, thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ, hội thi kể chuyện Bác Hồ... đã tạo không khí phấn khởi, thân thiện, đoàn kết và thi đua trong khu nội trú.

Các trường đã chú trọng giáo dục những kỹ năng thiết thực cho học sinh nội trú, đặc biệt là số học sinh đầu cấp như: Cách sử dụng các thiết bị trong phòng ở, vệ sinh cá nhân, cách gấp và phơi chăn màn, quần áo, cách xưng hô, giao tiếp với thầy cô, bạn bè...

Các trường đã phát động phong trào anh chị lớp trên hướng dẫn, bảo ban các em lớp dưới, vì vậy học sinh nội trú nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống tập thể. Tổ chức giáo dục học sinh nội trú với nhiều nội dung và hình thức phong phú: giáo dục đạo đức, nếp sống văn hóa, giáo dục học sinh đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập và sinh hoạt ở khu nội trú, giáo dục học sinh kỹ năng sống tập thể, kỹ năng tự chăm sóc bản thân để học sinh nội trú nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống tập thể, giáo dục kỹ năng sống...

Công tác chăm sóc sức khỏe cho học sinh được duy trì, các trường tổ chức khám bệnh, tiêm phòng, cân đo học sinh theo định kỳ. Công tác phòng chống dịch bệnh và giáo dục học sinh chăm sóc sức khỏe hàng ngày đã được các nhà trường thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả như: Tổ chức vệ sinh trường, lớp, khu nội trú, tiêm phòng cho học sinh, giáo dục học sinh ăn uống điều độ, hợp vệ sinh..., vì vậy trong năm học sức khỏe của học sinh đã được đảm bảo.

Tổ chức đời sống vật chất, chăm sóc sức khỏe cho học sinh nội trú: mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, trang bị nhà bếp, biến động của giá cả lương thực, thực phẩm, nhưng các trường đã thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng và

chăm sóc sức khỏe cho học sinh DTTS. Việc tổ chức nấu ăn cho học sinh được các trường xem xét cụ thể để lựa chọn phương án phù hợp. Các trường PTDTNT tỉnh Lào Cai tổ chức nấu ăn 3 bữa/ngày cho học sinh (ăn sáng và 2 bữa chính), các trường PTDTNT Điện Biên...tổ chức cho học sinh 2 bữa/ ngày (2 bữa chính). Công tác chăm sóc sức khỏe cho học sinh đã được các nhà trường thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả như tổ chức khám bệnh, tiêm phòng, cân đo học sinh DTTS theo định kỳ, giáo dục học sinh ăn uống điều độ, hợp vệ sinh...

Tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ học sinh nội trú tự học: hướng dẫn học sinh lập kế hoạch, thời gian biểu để tự học, tổ chức cho HS tự học trên lớp và ở nhà, lập dàn bài chi tiết để tự học, truy cập Internet để lấy các thông tin hỗ trợ việc tự học...

Tổ chức đời sống tinh thần, vui chơi cho học sinh nội trú được các trường hết sức quan tâm: tổ chức ngày lễ, tết dân tộc, thi học sinh DTTS thanh lịch, thi tìm hiểu văn hóa các dân tộc, thi văn nghệ, thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ, giáo dục văn hóa dân tộc và tri thức địa phương...

Tổ chức dạy tiếng dân tộc trong các trường PTDTNT như tổ chức dạy tiếng Khmer cho học sinh các trường PTDTNT cấp tỉnh và cấp huyện, tỉnh Yên Bái dạy tiếng Hmông...Việc dạy học tiếng dân tộc đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc, phát triển nhân cách học sinh DTTS, góp phần bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh DTTS.

Về giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề truyền thống: hoạt động giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề truyền thống của các trường PTDTNT được lồng ghép vào các nội dung môn học, dạy học môn công nghệ, tổ chức hoạt động lao động sản xuất cải thiện đời sống (lao động vệ sinh trường lớp, khu nội trú, trồng cây và chăm sóc cây, trồng rau xanh, nuôi lợn, nuôi cá...

Tuy nhiên, công tác quản lý nội trú ở một số trường PTDTNT vẫn chưa được tốt, có trường chưa tổ chức bếp ăn cho học sinh, vệ sinh phòng ở của học sinh chưa thường xuyên sạch sẽ, tài sản của nhà trường trong khu nội trú chưa được giữ gìn bảo quản. Một số địa phương có tỉ lệ học sinh hưởng học bổng ở nội trú thấp, chủ yếu ở cấp THCS (trường PTDTNT huyện), nguyên nhân được cho là giao thông đi lại thuận lợi, CSVC nhà trường xuống cấp, phòng ở của học sinh thiếu và chật chội.

II.3.Thực trạng về quy hoạch, kiến trúc trường PTDTNT các tỉnh miền núi phía Bắc:

II.3.1.Tỉnh Cao Bằng:

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	Km4; xã Đề Thám; thị xã Cao Bằng
Huyện	10	Trường PTDT nội trú huyện	Huyện Hà Quảng
		nt	Huyện Bảo Lâm
		nt	Huyện Hòa An
		nt	Huyện Thông Nông
		nt	Huyện Trà Lĩnh
		nt	Thị trấn Nguyên Bình; h. Nguyên Bình
		nt	Thị trấn Đông Khê; h.Thạch An
		nt	Thị trấn Xuân Hòa; h.Hà Quảng
		nt	Thị trấn Thanh Nhật; h.Hạ Lang
		nt	Thị trấn Quảng Uyên; h.Quảng Uyên

II.3.1.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng





II.3.1.2.Trường PTDTNT huyện Bảo Lâm:

- Trường gồm 8 lớp/4 khối. Tổng số 230 học sinh; 16 giáo viên
- Khối nhà học gồm có 8 phòng
- Khối hỗ trợ học tập gồm: Hội trường, thư viện, 3 phòng bộ môn (Nhạc- Vật lý - Hóa công nghệ -1 phòng máy vi tính 40 máy).
- Khu hiệu bộ: 6 phòng (Hiệu trưởng - Phó hiệu trưởng - Kế toán - Văn thư-Công đoàn - Đoàn đội).
- Khu Ký túc xá: 24 phòng ở



II.3.1.3.Trường PTDTNT huyện Trà Lĩnh:

- Trường gồm 8 lớp, 209 học sinh, 39 cán bộ, giáo viên, nhân viên.
- Khu ký túc xá: 17 phòng ở học sinh



II.3.1.4.Trường PTDTNT huyện Hòa An

- Nhà trường có 8 lớp với 220 học sinh
- Công trình nhà 2 tầng kiên cố gồm 8 phòng học đạt chuẩn, các phòng chức năng, đảm bảo đầy đủ các phòng làm việc của ban giám hiệu, có nhà bếp, nhà ăn tập thể rộng rãi, thoáng mát với bàn ghế ăn đầy đủ. Khuôn viên của trường rộng rãi.
- Khu ký túc xá: 18 phòng ở, nhà cấp 4 xây tường gạch





II.3.2. Tỉnh Bắc Cạn:

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	Tổ 17 phường Sông Cầu
Huyện	05	Trường PTDT nội trú huyện	Huyện Ngân Sơn
		nt	Huyện Ba bể
		nt	Huyện Chợ Đồn
		nt	Huyện Na Rì
		nt	Huyện Chợ Mới

II.3.2.1. Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Bắc Cạn

- Trường gồm 12 lớp/3 khối. Tổng số: 410 học sinh; 55 giáo viên, cán bộ. Được sự đầu tư của Nhà nước, cơ sở vật chất, trang thiết bị... của nhà trường ngày càng hoàn thiện và đầy đủ đáp ứng như cầu dạy, học.
- Khu nhà ở học sinh: 3 tầng, 14 học sinh/phòng ở. Có khu vệ sinh khép kín. Thiếu công trình nước sạch.
- Khu nhà ở giáo viên: 10 phòng ở cho giáo viên





II.3.2.2. Trường PTDTNT huyện Ngân Sơn

- Nhà trường có tổng số 212 học sinh được chia thành 7 lớp (bao gồm lớp 6: 01, lớp 7: 02, lớp 8: 02, lớp 9: 02)
- Về cơ sở vật chất, điều kiện dạy học. Nhiều hạng mục đã xuống cấp do chất lượng và thời gian sử dụng. Là trường nội trú song chưa có tường bao, cổng và biển trường. Phòng học bộ môn, nhà đa năng, các phòng chức năng chưa có. Các phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy còn nhiều thiếu thốn. Phòng học hẹp, nhiều phòng dột nát do mái lớp đã xuống cấp. Hệ thống thoát nước sinh hoạt không hiệu quả. Địa hình manh mún nên sân chơi bãi tập còn thiếu và chật hẹp...





II.3.2.3.Trường PTDTNT Chợ Đồn

- Trường đã có 07 lớp học với 215 học sinh, có 3 phòng bộ môn: Phòng tin học, phòng vật lý và phòng sinh hóa. Tổng số cán bộ giáo viên công nhân viên là 36 biên chế thành 3 tổ sinh hoạt gồm Tổ KHXH: 12 tổ viên, tổ KHTN: 9 tổ viên, tổ Văn phòng: 16 tổ viên.

- Dưới mái trường DTNT học sinh các dân tộc như Tày, Nùng, Mông, Dao...cùng về đây hội tụ, học tập và trưởng thành.

- Các phòng học chức năng phục vụ cho hoạt động dạy học của nhà trường được đầu tư xây thành công trình 03 tầng với 8 phòng học chính phục vụ hoạt động giảng dạy của các môn học: Tiếng Anh, Tin học, Công nghệ, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Âm nhạc, Mỹ thuật. Các phòng học chức năng đều đạt chuẩn của phòng học bộ môn theo quy định của Bộ Giáo dục đảm bảo đủ điều kiện về diện tích, ánh sáng, bàn ghế, đèn chiếu sáng, quạt trần. Hiện nay, phòng học Tin học có 24 máy tính hoạt động tốt, được nối mạng Internet. Ngoài học môn Tin, Phòng học Tin học còn là nơi để học sinh ôn luyện và tham gia các cuộc thi trên mạng như thi Olympic Tiếng Anh, Olympic Toán học... Phòng học môn Tiếng Anh được trang bị 01 bảng điện tử. Phòng học Âm nhạc được trang bị 01 chiếc đàn pianô và 01 chiếc đài đĩa. Phòng Mỹ thuật được trang bị giá vẽ.





II.3.2.4. Trường PTDT Nội trú THCS Na Rì

- Trường có 275 học sinh chia thành 8 lớp bậc THCS/4 khối. Tổng số 38 cán bộ, giáo viên.

- Khu ký túc xá: 20 phòng ở. Diện tích 24m²/phòng. Khu vệ sinh tách riêng ra khỏi khối ở



II.3.2.5.Trường PTDT Nội trú THCS Chợ Mới

- Công trình được đầu tư xây dựng theo hướng trường trung học đạt chuẩn quốc gia. Diện tích 3ha bao gồm các hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học, nhà học bộ môn, nhà đa năng, thư viện, ký túc xá, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ.

- Đến nay, nhà lớp học, nhà nội trú học sinh, nhà ăn đã hoàn thành phần xây lắp. Hiện đơn vị thi công đang tập trung đầu tư xây dựng các hạng mục còn lại, trong đó năm 2016 thi công hạng mục nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà hiệu bộ và dự kiến hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật vào năm 2017.

- Riêng khối lớp 6 tuyển sinh được 02 lớp với tổng số 70 học sinh. Khối 7, khối 8 và khối 9 mỗi khối có 01 lớp với 35 học sinh; số học sinh này bao gồm tuyển sinh mới và một số chuyển từ trường PTDT Nội trú huyện Na Rỳ.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên có tổng số 22 người. Các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy và học của giáo viên và học sinh đã được trang bị cơ bản đáp ứng nhiệm vụ.



II.3.3. Tỉnh Lạng Sơn:

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	360 Lê Đại Hành xã Mai Pha
Huyện	09	Trường PTDT nội trú huyện	Huyện Bắc Sơn
		nt	Huyện Cao Lộc
		nt	Huyện Chi Lăng
		nt	Huyện Đình Lập
		nt	Huyện Hữu Lũng
		nt	Huyện Lộc Bình
		nt	Huyện Tràng Định
		nt	Huyện Văn Lãng
		nt	Huyện Văn Quan

II.3.3.1. Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lạng Sơn

- Khối học cao 2 tầng, gồm 15 lớp học với 431 học sinh. Diện tích p.học: 41m²
- Khối ở ký túc xá học sinh 3 tầng: 10 phòng ở/1 tầng
- Khối nhà ở giáo viên 1 tầng: 9 phòng ở, diện tích 20m²





II.3.3.2. Trường PTDTNT Hữu Lũng

- Được công nhận là trường đạt chuẩn quốc gia năm 2014. Trường có 9 phòng học kiên cố/4 khối ; Các phòng chức năng, thiết bị dạy học, khu hiệu bộ, nhà đa năng, ký túc xá học sinh, nhà ăn đáp ứng nhu cầu của trường nội trú.



II.3.4. Tỉnh Hà Giang:

	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	Tổ 2 Minh Khai
Huyện	03	Trường PTDT nội trú huyện	Huyện Đồng Văn
		nt	Huyện Bắc Quang
		nt	Huyện Bắc Mê

II.3.4.1. Trường PTDTNT huyện Bắc Mê:





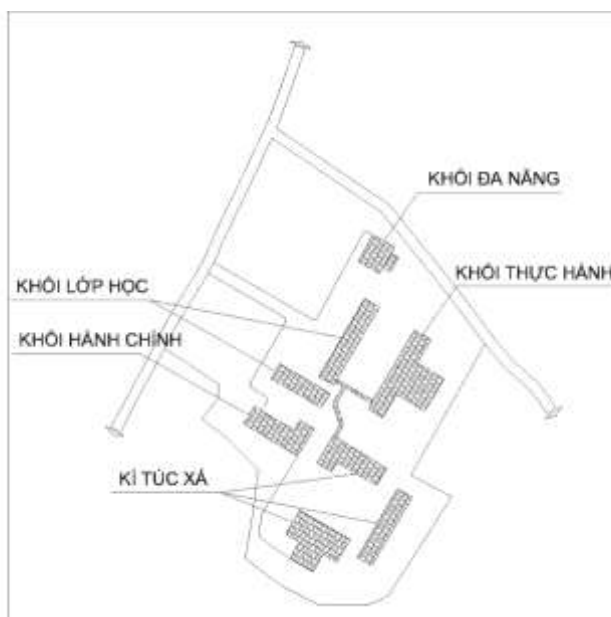
Mặt bằng tổng thể

II.3.5.Tỉnh Tuyên Quang:

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	Tổ 15 phường Nông Tiến TP T. Quang
Huyện	06	Trường PTDT nội trú huyện	Huyện Lâm Bình
		nt	Thị trấn Na Hang
		nt	Huyện Chiêm Hóa
		nt	Huyện Hàm Yên
		nt	Huyện Yên Sơn
		nt	Huyện Sơn Phượng

II.3.5.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Tuyên Quang

- Tổng số 14 lớp, trong đó có 2 lớp 9, 4 lớp 10, 4 lớp 11 và 4 lớp 12 với tổng số 500 học sinh . Trường đã được đầu tư xây dựng đồng bộ, với đủ phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, nhà đa năng. Được đầu tư xây dựng từ năm 2006 nên chất lượng đã dần xuống cấp. Các hạng mục nhà đa năng, khu nội trú đã bị hư hỏng nhiều, quy mô không còn phù hợp với thực tế. Khu ký túc xá được xây dựng 2 tầng. Diện tích 24m²/phòng cho 14 người/phòng. Khu vệ sinh tách riêng.







II.3.5.2. Trường PTDTNT THCS Lâm Bình

- Năm học 2015 -2016, trường PTDTNT THCS Lâm Bình có 139 học sinh, học ở 4 lớp. Đơn vị không chỉ có cơ sở vật chất khó khăn, thiếu thốn, mà chất lượng đầu vào của học sinh còn thấp hơn so với các trường nội trú trong tỉnh.



II.3.5.3.Trường PTDTNT THCS Na Hang

- Trường có 8 lớp với 280 học sinh



II.3.6.Tỉnh Thái Nguyên:

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	02	Trường THPT nội trú dân tộc	Tân Lập, Thái Nguyên
Huyện	03	Trường dân tộc nội trú THCS Nguyễn Bình Khiêm	Huyện Võ Nhai
		nt	Huyện Đồng Hỷ
		nt	Huyện Đại Từ
		nt	Huyện Phú Lương

II.3.6.1.Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên

- Trường có 12 lớp/3 khối với 360 học sinh (350 em là người dân tộc thiểu số và 10 em là người dân tộc Kinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh Thái Nguyên). 60 cán bộ, giáo viên
- Trường xây dựng cơ sở vật chất ngày càng khang trang, hiện đại, xanh sạch đẹp.



II.3.6.2.Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Nguyễn Bình Khiêm

- Trường có quy mô 8 lớp với 257 học sinh; 42 cán bộ giáo viên.
- Trong khuôn viên khép kín trên 18.000m² những công trình phục vụ học tập, sinh hoạt, vui chơi của học sinh được xây dựng kiên cố, thoáng mát, hợp vệ sinh. Các phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn với nhiều trang thiết bị hiện đại.
- Thư viện rộng rãi bao gồm 1 phòng đọc 120m² với 1 thư viện thân thiện đa năng với tổng số trên 10 nghìn bản tài liệu, sách báo. Ngoài ra trường còn xây dựng khu hiệu bộ, phòng truyền thống, nhà tập thể đa năng, khu vực nhà ăn, khu ký túc xá khang trang, bố trí hợp lý giữa muôn vàn cây xanh phủ bóng mát.



II.3.6.3. Trường PTDTNT THCS Đại Từ

- Trường có 240 học sinh với quy mô 8 lớp
- Trường gồm có khối nhà hiệu bộ và lớp học, nhà chức năng: phòng thí nghiệm, thư viện, phòng tin học, nhà tập thể, bếp ăn. Khu ký túc xá có phòng vệ sinh khép kín dành cho 8 học sinh/phòng.





II.3.6.4. Trường PTDTNT THCS Phú Lương

- Quy mô 250 học sinh.
- Trường có diện tích đất sử dụng 16.000m², trường được đầu tư xây dựng các hạng mục : Nhà hiệu bộ: 02 tầng; nhà lớp học: 02 tầng 8 phòng; ký túc xá 3 tầng với 36 phòng đáp ứng chỗ ở cho trên 250 học sinh; nhà ăn, nhà kho, bếp nấu cùng các hệ thống các công trình phụ trợ khác rất khang trang hiện đại.



II.3.6.5. Trường PTDTNT THCS Đồng Hy

- Quy mô 250 học sinh.
- Trường được xây mới với cơ sở vật chất khang trang phục vụ việc học tập như phòng học, bóng điện, quạt mát, bàn ghế, trang thiết bị các phòng chức năng.





II.3.7. Tỉnh Điện Biên

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	Phường Tân Thanh thành phố Điện Biên
Huyện	07	Trường PTDT nội trú huyện	Huyện Điện Biên
		nt	Thị trấn Tuần Giáo
		nt	Thị trấn Mường Chà
		nt	Thị trấn Điện Biên Đông
		nt	Huyện Mường Nhé
		nt	Thị trấn Mường Ảng
		nt	Huyện Tủa Chùa

II.3.7.1. Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên

- Quy mô 500 học sinh. diện tích 27.400m²
- Nhà trường có đầy đủ các hạng mục công trình với hệ thống phòng học, phòng chức năng, nhà đa năng, khu nội trú của học sinh được xây dựng kiên cố. Cảnh quan nhà trường được bố trí hợp lý, đáp ứng tốt nhu cầu học tập, vui chơi giải trí của học sinh. Nhà trường có đầy đủ các phòng làm việc cho ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các đoàn thể.





II.3.7.2. Trường PTDTNT huyện Điện Biên

- Quy mô 247 học sinh chia làm 8 lớp (từ lớp 7 đến lớp 10), trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên. Thành phần dân tộc đa dạng, với 6 dân tộc anh em : Thái (100em), Hmông (77 em), Lào (49 em), Khơ mú (19 em), Cống (1 em), Kinh (1 em).
- Công trình nhà 2 tầng kiên cố gồm 8 phòng học đạt chuẩn quốc gia. Trang thiết bị dạy học được trang bị tương đối đầy đủ. Khu vực sân chơi của học sinh được bê tông hóa có bóng cây xanh mát, sạch đẹp, được bố trí hàng ghế đá, có các bồn hoa cây cối được chăm sóc thường xuyên.



II.3.7.3. Trường PTDTNT huyện Tuần Giáo

- Quy mô có 300 học sinh.
- Cơ sở vật chất của trường cũng được đầu tư xây dựng bổ xung với 39 phòng ở nội trú cho học sinh; 12 phòng học; 6 phòng chức năng; 1 nhà đa năng;

- Đảm bảo đầy đủ các phòng làm việc của ban giám hiệu, phòng hội đồng, phòng hành chính, phòng y tế, phòng giáo vụ, phòng đoàn thể; có nhà bếp, nhà ăn tập thể rộng rãi, thoáng mát với bàn ghế ăn đầy đủ, khuôn viên của trường rộng có sân chơi, bãi tập cho các em học sinh sau những giờ lên lớp.



II.3.7.4.Trường PTDTNT huyện Điện Biên Đông

- Hiện nay trường có 10 lớp với 298 học sinh, 47 cán bộ giáo viên, nhân viên
- Nhà trường có đầy đủ các hạng mục công trình với hệ thống phòng học, phòng chức năng, nhà đa năng, khu nội trú của học sinh được xây dựng kiên cố.
- Cơ sở hạ tầng vật chất trường lớp của trường được đầu tư trang thiết bị mới tương đối khang trang đầy đủ. Với tổng diện tích 5780m². Bao gồm sân chơi, các phòng chức năng, phòng bộ môn, thư viện, nhà đa năng.

Khu nội trú có 15 phòng. Diện tích bình quân 3,6m²/chỗ. Có nhà bếp với diện tích 66m² và nhà ăn thoáng đãng (147.2m²)

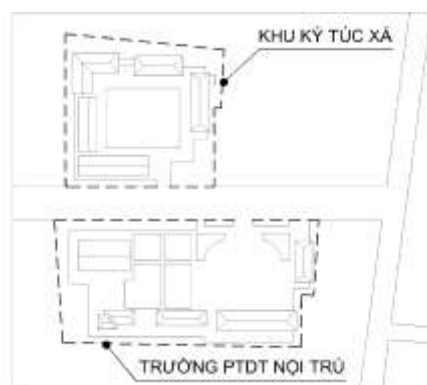


II.3.8. Tỉnh Lai Châu

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	Phường Quyết Thắng, Lai Châu
Huyện	07	Trường PTDT nội trú huyện	Thị trấn Tam Đường
		nt	Thị trấn Sìn Hồ
		nt	Xã Ka Lăng, huyện Mường Tè
		nt	Thị trấn Tân Uyên
		nt	Huyện Than Uyên
		nt	Huyện Phong Thổ
		nt	Thị trấn Nậm Nhùn

II.3.8.1. Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu

- Trường có 12 lớp; tổng số 400 học sinh.
- Nhà trường được chia thành 3 khu chính, khu học tập và 2 khu ký túc xá. Khu học tập và làm việc gồm 5 khối công trình với 12 phòng học; 1 thư viện; 1 phòng dạy học đa phương tiện; 1 phòng tin và các phòng làm việc của lãnh đạo nhà trường, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, đoàn thể, phòng truyền thống.
- Có 1 nhà đa năng, sân chơi, bãi tập, thiết bị dạy học đảm bảo để tổ chức các hoạt động giáo dục toàn diện của nhà trường.
- Khu ký túc xá của trường gồm 5 khối công trình với 50 phòng ở học sinh, 1 phòng y tế, 1 phòng quần sinh. Một nhà bếp, nhà ăn có thể phục vụ trên 400 học sinh.









II.3.8.2.Trường PTDTNT thị trấn Tam Đường:

-Hiện nay trường có 8 lớp/4 khối, 250 học sinh.

-Trường được tiếp quản cơ sở vật chất từ ủy ban nhân dân huyện Tam Đường.

-Các khu chức năng đều là nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn. Tổng thể trường rộng, bao gồm: 11 khu phòng học, học bộ môn; 1 khu hành chính hiệu bộ; 4 khu nhà ở nội trú của học sinh; 2 dãy nhà cho giáo viên; có sân thể thao chơi bóng đá, bóng chuyền; ao cá; vườn rau tăng gia.

-Diện tích các lớp học: 42m²/phòng. Khu vệ sinh bị xuống cấp nhiều.

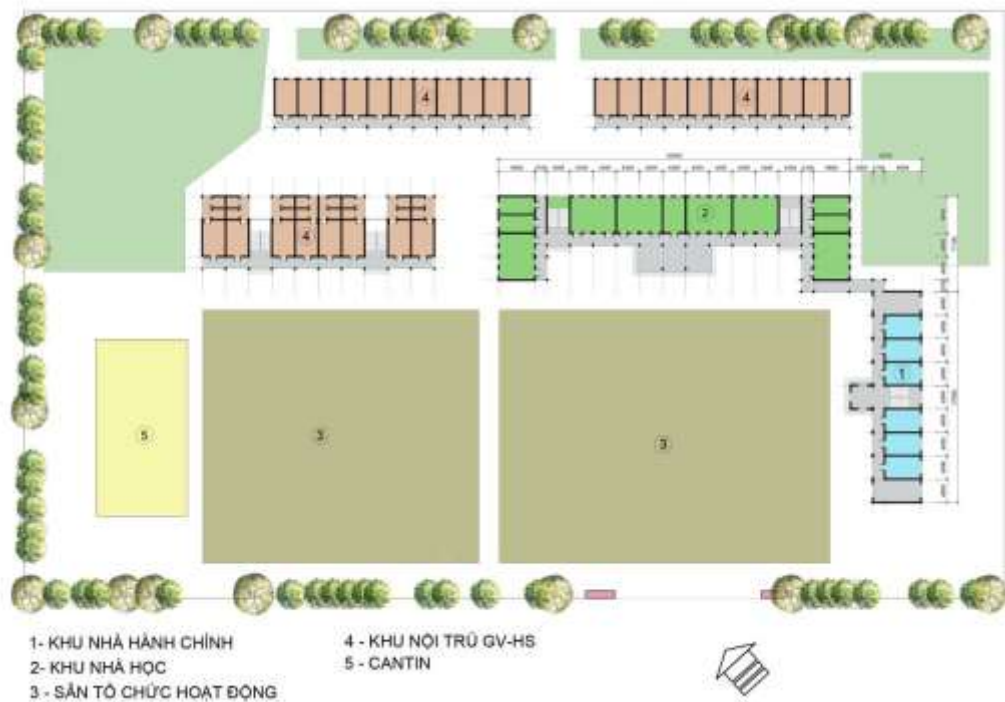
-Khu ký túc xá có diện tích: 21m²/phòng ở cho 8 học sinh





II.3.8.3. Trường PTDTNT huyện Tân Uyên

- Trường có 204 học sinh. Các em học sinh của nhà trường thuộc 7 dân tộc anh em là: Thái, H'Mông, Dao, Dáy, Khơ mú, Lào, Tày...
- Trường được đầu tư xây mới khang trang kiên cố với trang thiết bị tương đối hiện đại. Các dãy nhà học, nhà đa năng, nhà hiệu bộ đều là nhà 3 tầng.
- Khu ký túc xá cao 1 tầng, nối tiếp với khu học có diện tích rộng 30m²/phòng 12 học sinh. Có đầy đủ các hạng mục nhà ăn; bếp khép kín. Sân bãi thể thao rộng, thoáng. Hệ thống nước sạch cung cấp đủ cho nhu cầu sinh hoạt của học sinh



Mặt bằng tổng thể





II.3.9. Tỉnh Lào Cai

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	Phường Kim Tân, tp Lào Cai
Huyện	06	Trường PTDT nội trú huyện	Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn
		nt	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
		nt	Huyện Sa Pa
		nt	Huyện Si Ma Cai
		nt	Huyện Bắc Hà
		nt	Thị trấn Bát Xát

II.3.9.1. Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lào Cai

- Trường có diện tích 42.500m² nuôi dạy hơn 400 học sinh người Mông, Dao, Tày...
- Nhà trường được chia thành 2 khu chính: khu học tập và khu ký túc xá



- Khu học tập và làm việc gồm 5 khối công trình với 12 phòng học, 7 phòng học chức năng; 1 thư viện; 1 phòng dạy học đa phương tiện và các phòng làm việc của

lãnh đạo nhà trường, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, đoàn thể, phòng truyền thống. Có 1 nhà đa năng, sân chơi, bãi tập, thiết bị dạy học đảm bảo để tổ chức hoạt động giáo dục toàn diện của nhà trường.

- Khu ký túc xá của trường gồm 5 khối công trình cao 3 tầng với 72 phòng ở học sinh, 1 phòng y tế, 1 phòng quản sinh. Một nhà bếp và 1 nhà ăn có thể phục vụ trên 500 hs.

Về cơ bản, cơ sở vật chất của trường đã đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động giáo dục trong nhà trường.



II.3.9.2. Trường PTDTNT Bảo Thắng

- Trường có diện tích 11.320m², bình quân 18m²/hs. Gồm 272 học sinh chia thành 8 lớp. Đến nay nhà trường có 2 khu nhà ở nội trú 3 tầng khang trang với 54 phòng ở có công trình vệ sinh khép kín. Có hội trường, các phòng học chức năng (phòng tin học, tiếng Anh, Vật lý...), có thư viện đạt chuẩn, phòng truyền thống, phòng đội. ngoài ra trường có khu hiệu bộ, khu nhà bếp, nhà ăn, có công trình vệ sinh riêng cho giáo viên, học sinh.





II.3.9.3. Trường PTDTNT huyện Sa Pa

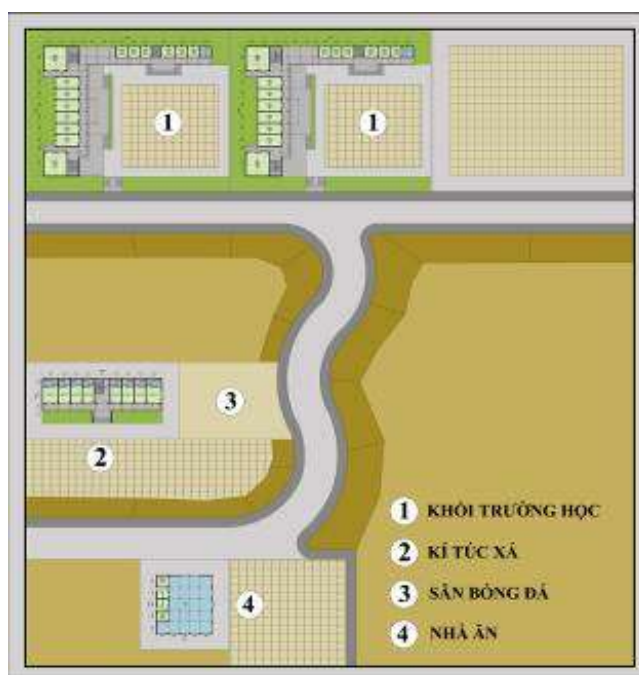
- Hiện trường có 10 lớp học, 42 cán bộ, giáo viên, nhân viên và 350 học sinh.
- Trường PTDTNT Sa Pa được đầu tư xây dựng bằng hình thức xã hội hóa.

Tổng thể gồm 2 khu:

+ Khu lớp học 4 tầng, tổng diện tích sàn hơn 1.990m², gồm 14 phòng học, 1 phòng chờ giáo viên. 01 phòng thư viện; 01 phòng học ngoại ngữ. Chưa có phòng thực hành bộ môn.

+ Khu nhà ký túc xá cho học sinh với 3 tầng, gồm 30 phòng ở khép kín. Diện tích 27m²/phòng 12 học sinh. Thiếu công trình nước sạch, Khu vệ sinh có 1 xí, 1 tiểu, 1 rửa phục vụ cho 12 em.

- Nhà ăn chia 2 ca.



Mặt bằng tổng thể

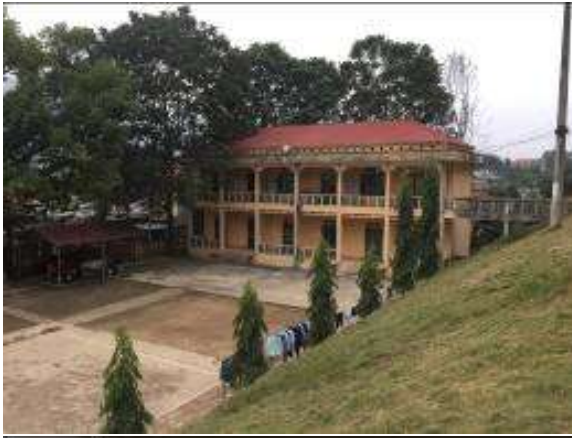




II.3.9.4. Trường PTDTNT thị trấn Bát Xát

- Quy mô đảm bảo cho 280-350 học sinh và sinh hoạt nội trú tại trường với tổng diện tích 17.369m².
- Trường được thiết kế đẹp với đầy đủ các hạng mục công trình phục vụ cho việc dạy học và tổ chức các hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng học sinh nội trú bao gồm: 3 dãy nhà 2 tầng với 8 phòng học, 1 dãy nhà chức năng với 5 phòng học bộ môn và 1 thư viện đạt chuẩn, 1 dãy nhà công cụ với đầy đủ phòng làm việc cho lãnh đạo, kế toán, văn thư, hội đồng trường, 2 dãy nhà kí túc xá với 40 phòng, 1 nhà ăn lớn đủ chỗ cho 400 học sinh và 1 bếp nấu đảm bảo phục vụ nuôi dưỡng an toàn cho học sinh







II.3.9.5.Trường PTDTNT Si Ma Cai

- Năm 2005, trường được xây dựng khang trang 2 tầng, 8 phòng học chính. Nhưng do khó khăn đặc biệt về địa hình nên cơ sở hạ tầng đường xá còn nhiều thiếu thốn.
- Đến năm 2010 trường đã được khởi công nâng cấp cơ sở vật chất, các lớp học, phòng học, các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác giảng dạy và học như phòng thực hành, sân thể thao, sân vui chơi, phòng nghe nhìn, phòng truyền thống, trung tâm y tế, đặc biệt xây dựng hoàn thiện khu nhà nội trú cho các em học sinh.
- Đến nay, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học được nâng cấp đáp ứng cơ bản nhu cầu dạy học của giáo viên và học sinh. Hiện nay trường có 8 lớp học với 278 học sinh, trong đó gần 80% các em học sinh là dân tộc H'Mông, 20% các em là dân tộc Nùng, Tày, Dao...

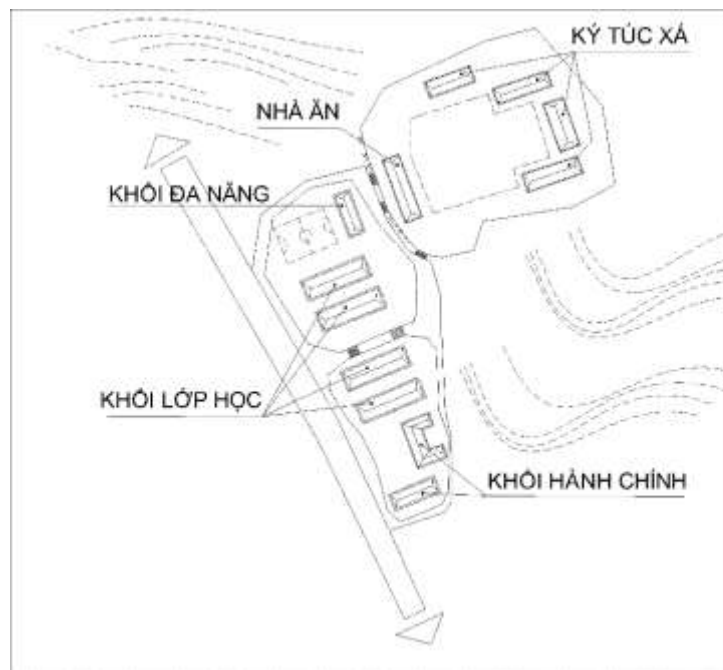


II.3.10. Tỉnh Sơn La

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT nội trú dân tộc	Bản Klap, xã Chiềng Ngân
Huyện	02	Trường PTDT nội trú huyện	Tiểu khu 3 Yên Châu
		nt	Thị trấn Bắc Yên

II.3.10.1. Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sơn La

- Trường có 225 học sinh chia thành 7 lớp với diện tích 77.320m² với nhiều hạng mục khang trang, lớp học, phòng ở, phòng ăn...





II.3.10.2. Trường PTDTNT Bắc Yên

- Toàn bộ trường nằm trên khu đất có tổng diện tích khoảng 80.000m². Hiện tại trường có 14 phòng học cao tầng, trong đó có 5 phòng trang bị máy chiếu, 6 phòng học chuyên môn, đủ để bố trí học tập cho 14 lớp, khu vực nhà học bộ môn, phòng nghe nhìn, phòng thí nghiệm thực hành, phòng máy tính. Các lớp đều được trang bị hệ thống chiếu sáng, quạt điện. Bàn ghế, bảng viết đạt chuẩn. Khu sân chơi cho học sinh đã được bê tông hóa trên 3000m², có cây bóng mát, sạch đẹp, được bố trí các hàng ghế đá, có bồn hoa, cây cảnh được chăm sóc thường xuyên, đảm bảo cảnh quan nhà trường xanh – sạch – đẹp.





II.3.10.3. Trường PTDTNT Yên Châu

- Quy mô: Hai dãy nhà 2 tầng với 16 phòng, được bố trí: 8 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng học ngoại ngữ, 1 phòng học môn mỹ thuật, 1 phòng học môn âm nhạc, 1 phòng thư viện, 1 phòng thiết bị - thí nghiệm, có 3 phòng ôn thi học sinh giỏi.
- Một nhà hiệu bộ được bố trí các phòng: hội đồng – truyền thống, phòng ban giám hiệu, phòng tài vụ, văn thư, chuyên môn, y tế, phòng các tổ chức đoàn thể.
- Hai dãy nhà 2 tầng nội trú học sinh:
 - + 29 phòng phục vụ cho học sinh ở nội trú
 - + Nhà bếp – nhà ăn cho học sinh.



II.3.11. Tỉnh Phú Thọ

Cấp	Số lượng	Tên	Địa điểm
Tỉnh	01	Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh Phú Thọ	Km7, xã Hà Lộc, TX Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ

II.3.11.1. Trường trung học PTDTNT tỉnh Phú Thọ

- Quy mô: 15 lớp (525 học sinh).
- 02 giảng đường, 15 phòng học, 02 phòng học bộ môn tin, 02 phòng học tiếng, 03 phòng thực hành bộ môn Lý, Hóa, Sinh và 02 phòng học nghề; có sân vận động, sân bóng chuyền, bóng rổ, nhà thể thao, nhà ăn, 02 kí túc xá và hội trường 500 chỗ ngồi... đáp ứng dạy học một ca,
- tổng số 65 cán bộ, giáo viên, nhân viên (14 nhân viên hợp đồng)



MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ TRƯỜNG PTDTNT TỈNH PHÚ THỌ

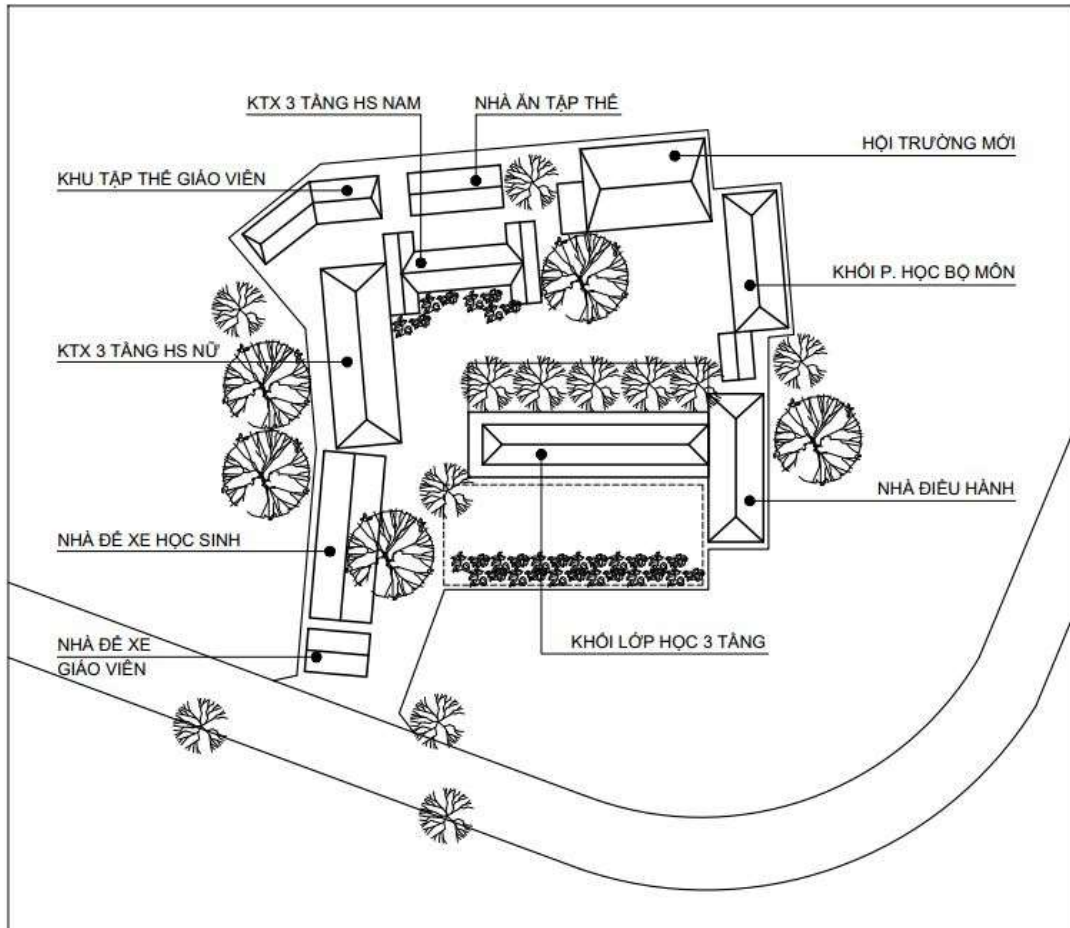




II.3.11.2. Trường trung học PTDTNT THCS huyện Đuan Hùng

- Quy mô: 8 lớp.
- Tổng số học sinh: 240 học sinh.
- Tổng số cán bộ giáo viên nhân viên toàn trường: 28 người. (Ban giám hiệu 03 người, giáo viên trực tiếp giảng dạy: 18 người)
- Đến năm học 2017 - 2018, 100% số cán bộ giáo viên, nhân viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.
- Cơ sở vật chất của trường được nâng cấp và xây dựng mới. Với 01 khu KTX 3

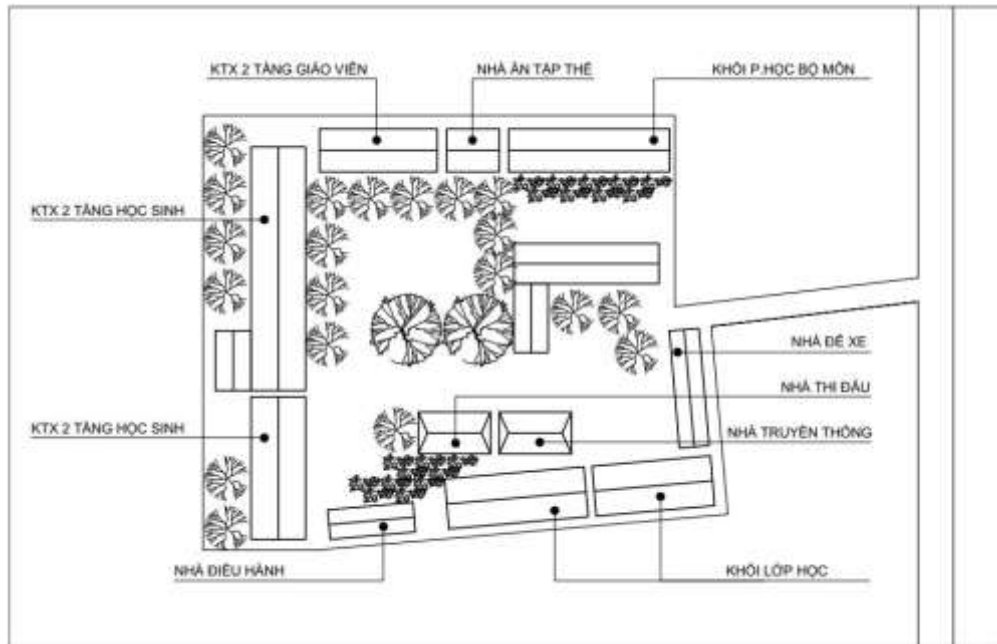
tầng cho học sinh nữ, 01 khu KTX cho học sinh nam, 01 nhà Điều hành, 01 khu tập thể giáo viên, 01 khu lớp học 3 tầng, 01 khu phòng học bộ môn với những trang thiết bị hiện đại, 01 khu nhà ăn tập thể và Hội trường mới. Lắp đặt và đưa vào sử dụng hệ thống camera để quản lý các hoạt động toàn diện của nhà trường.



II.3.11.2. Trường trung học PTDTNT THCS huyện Thanh Sơn

- Quy mô: 12 lớp
- Tổng số học sinh: 356 học sinh (75% là người dân tộc Mường)

- Tổng số cán bộ giáo viên: 45 người (Ban giám hiệu: 3 người, giáo viên giảng dạy: 42 người).
- Lối đi đến nhà điều hành, khu lớp học, ký túc xá, sân thể thao, nhà truyền thống,... đều được bê tông hóa khang trang.
- Phía trước sân trường có sân chơi bóng chuyền, ghế đá, vườn hoa.





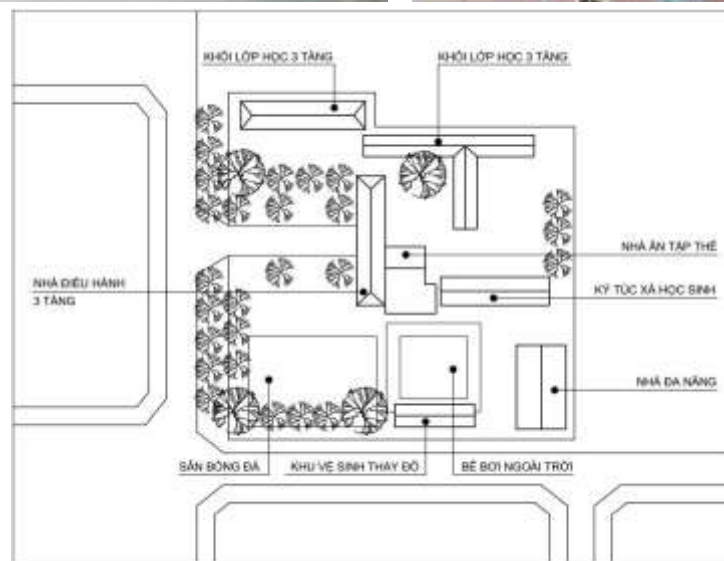
- Nhà truyền thống là nhà sàn 2 tầng, có trưng bày hiện vật, thường xuyên tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, trò chơi dân gian, thi hát dân ca dân tộc để giáo dục gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh trong trường. Sau trường có vườn rau do học sinh tự trồng sau giờ học, đảm bảo thực phẩm tự cung tự cấp. Trường đã được công nhận là trường chuẩn quốc gia.

II.3.12. Tỉnh Bắc Giang

II.3.12.1. Trường trung học PTDTNT tỉnh Bắc Giang

- Quy mô: 12 lớp.
- Tổng số học sinh: 373 học sinh.
- Tổng số cán bộ giáo viên: 41 người (Ban giám hiệu: 3 người, giáo viên: 29 người; nhân viên hành chính: 9 người).
- Tổng diện tích: 16.496m²
- Được chia thành 2 khu: khu làm việc và khu kí túc xá của học sinh.
- Khuôn viên cảnh quan nhà trường khang trang, đảm bảo “xanh, sạch, đẹp”.
- Cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng được các hoạt động dạy- học, sinh hoạt nội trú cho học sinh; 100% máy tính trong trường được kết nối mạng Internet; hầu hết cán bộ giáo viên đã biết ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy.

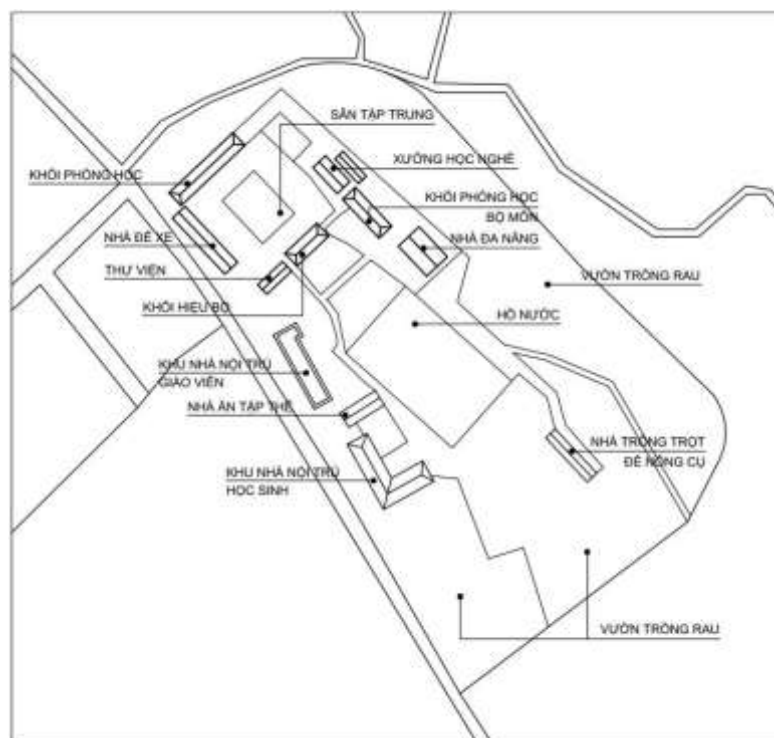
- Trường là đơn vị duy nhất trên địa bàn tỉnh có công trình bể bơi phục vụ dạy học bơi chống đuối nước cho học sinh.



II.3.12.2. Trường trung học PTDTNT Lục Ngạn

- Quy mô: 14 lớp trong tổng số 7 khối lớp từ lớp 6 đến lớp 12.
- Trường hiện có 436 học sinh được tuyển từ 21 xã vùng cao của huyện Lục Ngạn với 8 thành phần dân tộc là Nùng, Tày, Dao, Sán chí, Sán diu, Cao Lan, Hoa và 5% là người dân tộc Kinh. 95% học sinh là người dân tộc thiểu số, 100% học sinh sống, học tập trung tại trường.
- Tổng số cán bộ giáo viên: 53 người (Ban giám hiệu: 3 người, biên chế là 42 người, 11 người là hợp đồng lao động ngắn hạn).
- Diện tích: 73.319 m²
- Có 16 phòng học trong đó có 10 phòng kiên cố và 4 phòng học cấp 4. Nhà trường có đầy đủ các phòng chức năng và phòng học bộ môn: 2 phòng đồ dùng thiết bị chung ; 6 phòng thực hành bộ môn: 01 phòng môn Lý, 01 phòng môn Hóa, 01 phòng môn Sinh, 03 phòng vi tính với 54 máy tính nối mạng; 01 thư viện rộng 180m²
- Khu nhà ở nội trú : 62 phòng ở khép kín đáp ứng đủ nhu cầu ở cho học sinh toàn trường. Học sinh được trang bị những kĩ năng về trồng trọt, chăn nuôi. Mỗi lớp có một vườn rau và vườn hoa tự chăm sóc.
- Nhà ăn cho học sinh: 02 phòng trong đó 01 phòng cho khối học sinh THCS là 180 m²; 01 phòng ăn cho khối học sinh THPT là 175 m² đảm bảo 430 chỗ ngồi cho học sinh. Khu bếp nấu ăn cho CBGV và học sinh thuận lợi, luôn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Nước sinh hoạt có 5 giếng khoan đáp ứng nhu cầu nước sử dụng cho giáo viên và học sinh. Cảnh quan, môi trường, cổng trường, tường rào, hệ thống công trình phụ trợ, công trình vệ sinh có đầy đủ, phục vụ tốt và cơ bản đáp ứng yêu cầu của thầy và trò nhà trường.

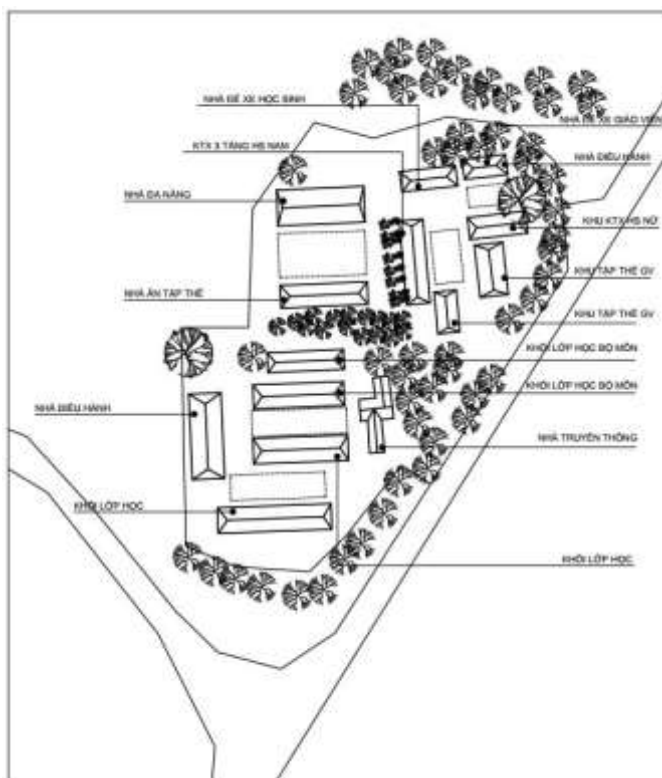




II.3.13.1. Trường trung học PTDTNT tỉnh Hòa Bình

- Trường có phòng học cho 21 lớp học 1 ca, phòng tin học, phòng thí nghiệm, nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ, thư viện, nhà truyền thống, sân chơi thể thao và khu nội trú học sinh có 4 dãy nhà với 90 phòng ở khép kín, đáp ứng yêu cầu dạy và học.

- Trang thiết bị thể chất: Sân vận động riêng khang trang với chỗ ngồi phục vụ cho học sinh trường rèn luyện thể chất. Sân bóng chuyền. Nhà đa năng. Sân bóng rổ và sân cầu lông.





II.3.13.2. Trường trung học PTDTNT huyện Lạc Sơn

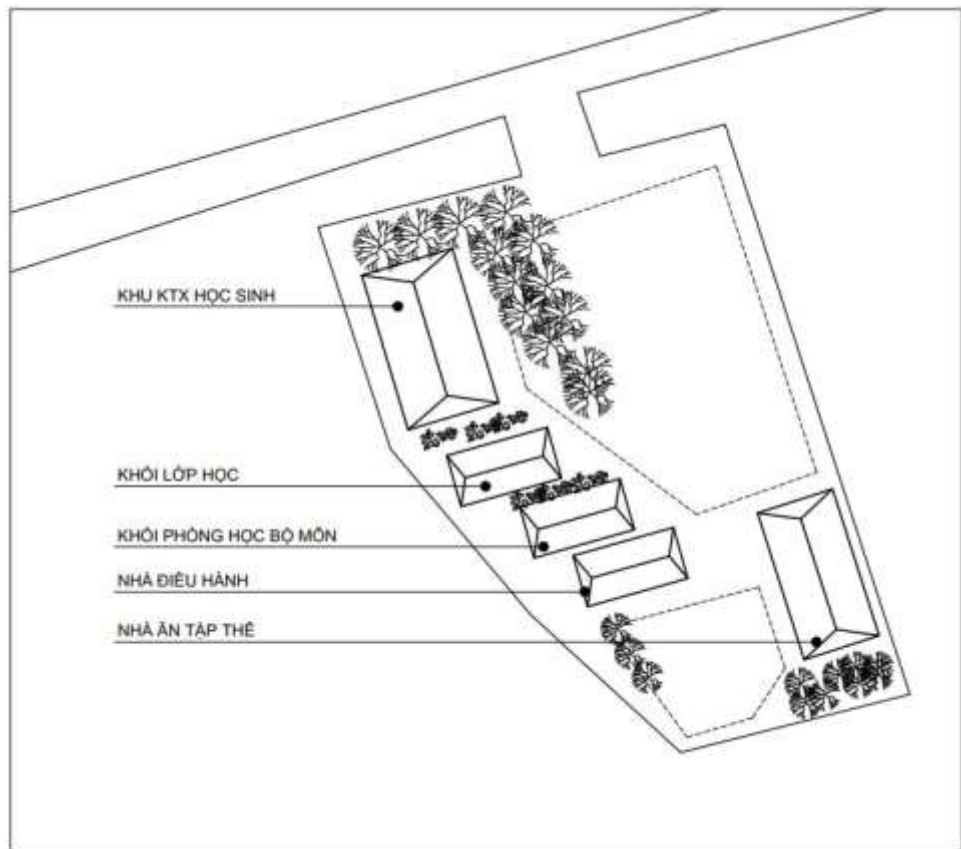
- Tổng số học sinh: 264 học sinh, trong đó có 250 học sinh ở nội trú.

- Khu ký túc xá của Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Lạc Sơn (Hòa Bình) được xây dựng hơn 20 năm (từ năm 1997) đến tháng 1 năm 2015 bị xuống cấp đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt cũng như học tập của nhiều học sinh. Qua khảo sát, tường nhà nhiều vị trí đã bị bong tróc, thấm dột, cửa sổ, cửa đi mỗi một, các thiết bị thông gió, chiếu sáng và thiết bị vệ sinh đã hư hỏng. Bên cạnh đó, khu ký túc xá chưa có cổng và tường rào bảo vệ phía trước. Với số lượng học sinh và cơ sở vật chất như vậy, hiện nay các em học sinh ở trong một phòng rất chật hẹp và không bảo đảm vệ sinh. Toàn bộ khu nội trú có 22 phòng ở, trung bình một phòng có khoảng 8-13 học sinh. Tuy nhiên, hiện nay khu nhà ở này đã xuống cấp, nhất là những phòng ở tầng 2. Qua kiểm tra có 6 phòng đang trong tình trạng thấm dột. Bên trong căn phòng, tất cả các giường hai tầng làm bằng gỗ được kê sát vào nhau về một phía để tránh chỗ bị thấm dột. Tường nhà ẩm ướt, mọc rêu xanh loang lổ. Phần lớn các nhà vệ sinh ở 22 phòng cũng đang xảy ra hiện tượng tắc nghẽn, thấm.

- Tháng 6 năm 2015 trường đã sửa chữa, cải tạo ký túc xá hai tầng với tổng diện tích 1.250m² tháo dỡ toàn bộ mái tôn chống nóng, đập bỏ lớp trát trần nhà, tường trong và ngoài nhà; bóc lớp gạch nền nhà bằng gạch xi măng, tháo dỡ toàn bộ cửa đi, cửa sổ, các thiết bị thông gió, chiếu sáng và thiết bị vệ sinh; hệ thống lan can bảo vệ sau nhà. Đồng thời lợp tôn chống nóng, trát vữa xi măng toàn nhà, lăn sơn; lát nền gạch, thay mới hệ thống cửa đi, cửa sổ, bậc tam cấp lát đá xẻ.

- Hiện nay, nhà trường có hai cơ sở tại thị trấn Vụ Bản huyện Lạc Sơn với tổng diện tích đất sử dụng bao gồm cả hai khu là 7.719m². Cơ sở vật chất nhà trường hiện có gồm một nhà học lý thuyết, một nhà hiệu bộ, một nhà đa chức năng, một ký túc xá với 22 phòng, một nhà bếp kết hợp nhà ăn và một nhà thường trực.





Mặt bằng tổng thể



II.3.14. BẢNG THÔNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT TRƯỜNG PTDTNT MIỀN NÚI PHÍA BẮC

ST T	Tỉnh	Trường	Số lớp/trường	Số học sinh toàn trường	Hiện trạng (m ²)						Mức độ đáp ứng		
					Diện tích phòng học	Diện tích phòng học bộ môn	Diện tích nhà đa năng	Diện tích khu vệ sinh	Diện tích phòng ở học sinh	Diện tích phòng ở giáo viên	Kết cấu	Hạ tầng kỹ thuật TTB học đường	Nhà ăn và bếp
1	Cao Bằng	PTDTNT tỉnh											
		PTDTNT huyện Bảo Lâm	8	230	38	38	160	18	20 (10 hs/ph)	12	BTCT 3 tầng	TB	TB
		PTDTNT huyện Trà Lĩnh	8	209	42	48	240	10.2	24 (12 hs/ph)	Không có	BTCT 2 tầng	TB	Khá
		PTDTNT huyện Hòa An	8	220	42	42	Không có	10.4	22 (12 hs/ph)	18	BTCT 2 tầng	TB	TB
2	Bắc Cạn	PTDTNT tỉnh	12	410	45	45	246	8	28 (14 hs/ph)	19	BTCT 3 tầng	Tốt	Tốt
		PTDTNT huyện Ngân Sơn	7	212	38	Không có	Không có	Tách riêng	20 (14 hs/ph)	12	Xây gạch 2 tầng	Kém	Kém
		PTDTNT huyện Chợ Đồn	7	215	46	46	180	13.2	24 (12 hs/ph)	15	BTCT 2 tầng	Tốt	Tốt
		PTDTNT huyện Na Rì	8	275	45	45	228	Tách riêng	24 (13 hs/ph)	12	BTCT 2 tầng	Khá	Khá
		PTDTNT huyện Chợ Mới	5	175	46.8	46.8	132	21.7	22 (9 hs/ph)	16	BTCT 2 tầng	Tốt	Tốt
3	Lạng Sơn	PTDTNT tỉnh	15	431	41	41	340	24	30 (14 hs/ph)	20	BTCT 2 tầng	Khá	Khá
		PTDTNT huyện Hữu Lũng	9	300	45	45	150	16	24 (10 hs/ph)	14	BTCT 3 tầng	Khá	TB

4	Hà Giang	PTDTNT huyện Bắc Mê	8	250	45	38	210	12	22 (12 hs/ph)	22	BTCT 3 tầng	TB	Khá
5	Tuyên Quang	PTDTNT tỉnh	14	500	45	45	250	12	24 (14 hs/ph)	16	BTCT 2 tầng	TB	Khá
		PTDTNT huyện Lâm Bình	4	139	41	41	Không có	9	20 (12 hs/ph)	Không có	Xây gạch 2 tầng	TB	TB
		PTDTNT huyện Na Hang	8	280	45	45	140	12	20 (12 hs/ph)	18	BTCT 3 tầng	TB	TB
6	Thái Nguyên	PTDTNT tỉnh	12	360	45	45	234	15	24 (12 hs/ph)	18	BTCT 3 tầng	Khá	Khá
		PTDTNT Nguyễn Bình Khiêm	8	257	48	45	120	9	24 (14 hs/ph)	15	BTCT 2 tầng	Khá	Khá
		PTDTNT huyện Đại Từ	8	240	48	48	168	12	24 (8 hs/ph)	16	BTCT 3 tầng	Tốt	Tốt
		PTDTNT huyện Phú Lương	8	250	45	48	150	8	24 (12 hs/ph)	15	BTCT 3 tầng	Khá	Khá
		PTDTNT huyện Đồng Hy	8	250	41	41	Không có	12	24 (12 hs/ph)	Không có	BTCT 2 tầng	Khá	TB
7	Điện Biên	PTDTNT tỉnh	15	500	46.8	46.8	250	Tách riêng	22 (12 hs/ph)	15	BTCT 3 tầng	TB	TB
		PTDTNT huyện Điện Biên	8	247	42	42	148	13	30 (14 hs/ph)	20	BTCT 2 tầng	TB	TB
		PTDTNT huyện Tuần Giáo	12	300	48	48	180	12	24 (12 hs/ph)	18	Xây gạch 2 tầng	TB	TB
		PTDTNT huyện Điện Biên Đông	10	298	50	50	200	12	36 (10 hs/ph)	24	BTCT 2 tầng	Khá	Khá
8	Lai Châu	PTDTNT tỉnh	12	400	51.4	45	260	14	24 (12 hs/ph)	16	BTCT 3 tầng	Khá	Tốt

		PTDTNT thị trấn Tam Đường	8	250	42	42	Không có	6	21 (8 hs/ph)	21	Xây gạch 1 tầng	TB	TB
		PTDTNT huyện Tân Uyên	8	204	48	48	250	16	30 (12 hs/ph)	24	BTCT 3 tầng	Tốt	Tốt
9	Lào Cai	PTDTNT tỉnh	12	400	46	48	300	14	24 (6 hs/ph)	20	BTCT 3 tầng	Tốt	Tốt
		PTDTNT huyện Bảo Thắng	8	272	51.4	51.4	Không có	8	24 (10 hs/ph)	Không có	BTCT 3 tầng	Khá	TB
		PTDTNT huyện Sa Pa	10	350	42	Không có	Không có	9	27 (12 hs/ph)	Không có	BTCT 3 tầng	Tốt	Khá
		PTDTNT thị trấn Bát Xát	8	350	47.8	47.8	Không có	6	20 (8 hs/ph)	18	Xây gạch 2 tầng	TB	TB
		PTDTNT huyện Si Ma Cai	8	278	47.5	47.5	Không có	10.8	28 (12 hs/ph)	Không có	BTCT 3 tầng	TB	TB
10	Sơn La	PTDTNT tỉnh	7	225	54	54	267	16	32 (10 hs/ph)	24	BTCT 3 tầng	Tốt	Tốt
		PTDTNT huyện Bắc Yên	14	480	47.8	47.8	384	12	24 (10 hs/ph)	20	BTCT 3 tầng	Tốt	Khá
		PTDTNT huyện Yên Châu	8	268	51.4	51.4	187	12	20 (8 hs/ph)	Không có	Xây gạch 2 tầng	TB	TB

II.3.15. BẢNG THỐNG KÊ QUY MÔ TRƯỜNG LỚP THEO QUY MÔ DÂN SỐ

STT	Tên		Tổng số dân (người)	Số dân DTTS (người)	% so với tổng số dân (người)	Số lớp hiện trạng (lớp)	Số học sinh (người)
1	Tỉnh Lai Châu		403200	346993	86,06%	12	400
	Thành phố	Lai Châu	52227	17234	33%		
	Huyện	Tam Đường	49360	39488	80%	8	250
		Tân Uyên	43173	35401	82%	7	204
		Than Uyên	59000	50000	86.38%		
		Phong Thổ	71320	68467	96.02%	8	270
		Nậm Nhùn	21165	20854	99%		
		Sìn Hồ	74000	69249	93.58%		
		Mường Tè	39920	37632	94,27%	8	300
2	Tỉnh Lào Cai		613075	392919	64,09%	12	400
	Thành phố	Lào Cai	98360	73770	75%		
	Huyện	Sa Pa	53549	43958	82,09%	10	350
		Bát Xát	70015	57412	82%	12	350
		Bảo Yên	76415	51534	67,44%	8	280
		Bảo Thắng	106989	38056	35.57%	8	272
		SiMaCai	35766	35050	98%	8	278
		Văn Bàn	84709	79287	93.6%		
		Mường Khương	58593	51561	88%	8	250
		Bắc Hà	10606	8696	82%	8	242
3	Tỉnh Sơn La		1195107	979988	82%	8	225
	Thành phố	Sơn La	98751	56288	57%		
	Huyện	Bắc Yên	54040	54878	96%	14	480
		Quỳnh Nhai	63589	61006	90%		
		Thuận Châu	147073	142054	95%	14	460
		Vân Hồ	57917	54025	93,28%		
		Mường La	16449	14368	87.35%		
		Phù Yên	21984	19106	86.9%	8	215
		Yên Châu	70000	49000	70%	8	245
		Sông Mã	133000	115710	87%	12	280
		Mộc Châu	152172	129346	85%		
		Mai Sơn	137341	95410	69,47%		
4	Tỉnh Cao Bằng		507183	477766	94,2%	14	399
	Thành phố	Cao Bằng	84421	79102	93,7%		
	Huyện	Bảo Lâm	52250	48592	93%	8	230
		Phục Hoà	25000	23575	94,3%	4	111

		Hoà An	73000	53290	73%	8	220
		Thông Nông	23312	23263	99,79%	8	280
		Bảo Lạc	49362	49362	100%	8	247
		Hạ Lang	26692	26350	98.7%	8	241
		Hà Quảng	34434	34089	99%		
		Nguyên Bình	40000	38920	97,3%	8	227
		Trùng Khánh	48713	33840	69,47%	8	250
		Quảng Uyên	39572	38780	98%		
		Thạch An	30563	29554	96.7%	8	229
		Trà Lĩnh	21558	19833	92%	8	209
5	Tỉnh Bắc Kạn		333100	276473	83%	12	410
	Thành phố	Bắc Kạn	57800	46240	80%		
	Huyện	Ba Bể	46350	44650	95%	8	258
		Chợ Đồn	48112	43916	91.28%	7	215
		Chợ Mới	36747	29765	81%	5	175
		Ngân Sơn	29619	26064	88%	7	212
		Bạch Thông	30216	24172	80%		
		Pác Nặm	26313	22102	84%	7	243
		Na Rì	37000	34235	83.5%	8	275
6	Tỉnh Thái Nguyên		1156000	310964	26.9%	12	360
	Thành phố	Thái Nguyên	306842	1739	3.5%		
	Huyện	Sông Công	109409	4376	4%	Không có trường nội trú	
		Phổ Yên	158619	12023	7.58%		
		Đại Từ	159667	32827	20.56%	8	240
		Định Hoá	87089	3788	4.35%		
		Đồng Hỷ	107769	4041	3.75%	8	250
		Phú Bình	134150	93703	69.85%		
		Phú Lương	105233	43650	41,48%	8	250
		Võ Nhai	64241	42289	65,83%	8	257
7	Tỉnh Tuyên Quang		746700	386715	51,79%	14	500
	Thành phố	Tuyên Quang	115241	40806	35.41%		
	Huyện	Chiêm Hoá	124337	99469	80%	8	280
		Hàm Yên	104648	62788	60%	8	210
		Lâm Bình	29459	22094	75%	4	139
		Na Hang	41868	37798	90,28%	8	280
		Sơn Dương	174118	130588	75%		
		Yên Sơn	175917	144850	82,34%	8	275
8	Tỉnh Điện Biên		527300	421840	80%	12	500
	Thành Phố	Điện Biên Phủ	65000	22750	35%		
	Huyện	Mường Lay	15000	11850	79%		
		Điện Biên	113642	81981	72,14%	8	247

		Điện Biên Đông	48990	48990	100%	10	298
		Mường Ảng	45095	40666	90,18%	6	186
		Mường Chà	39456	36354	92.14%		
		Mường Nhé	39977	39977	100%	8	290
		Nậm Pồ	43542	41364	95%		
		Tủa Chùa	42297	40046	94,68%	10	300
		Tuần Giáo	74031	66228	89,46%	12	300
9	Tỉnh Lạng Sơn		751200	627252	83,5%	15	431
	Thành phố	Lạng Sơn	87278	48875	56%		
	Huyện	Bắc Sơn	65836	58462	88,8%		
		Bình Gia	52087	44794	86%	9	320
		Cao Lộc	73516	57342	78%	Không có trường nội trú	
		Chi Lăng	73887	62065	84%		
		Đình Lập	26429	21671	82%		
		Hữu Lũng	112451	68707	61,1%	8	215
		Lộc Bình	78324	73138	93,38%	Không có trường nội trú	
		Tràng Định	58441	54992	94,1%		
		Văn Lãng	50198	47688	95%		
		Văn Quan	54068	51689	95.6%	8	214
10	Tỉnh Hà Giang		771200	677884	87,9%	15	450
	Thành phố	Hà Giang	71689	31758	44,3%		
	Huyện	Bắc Mê	40822	38372	94%	8	250
		Bắc Quang	103064	76741	74,46%		
		Đồng Văn	57715	50500	87,5%	12	300
		Hoàng Su Phì	53937	51348	95,2%	12	340
		Mèo Vạc	58944	57611	97,74%	12	300
		Quản Bạ	39821	36754	92,3%	Không có trường nội trú	
		Quang Bình	53160	44335	83,4%	nt	
		Vị Xuyên	87164	65373	75%	8	250
		Xín Mần	50307	41201	81,9%	8	250
		Yên Minh	67736	64891	95,8%	8	260
11	Tỉnh Hòa Bình		830000	599841	72.27%	21	659
	Thành phố	Hòa Bình	95589	28676	30%		
	Huyện	Cao Phong	40949	10646	26%	7	200
		Đà Bắc	54849	48815	89%	8	200
		Kim Bôi	114015	99432	87.21%	8	200
		Kỳ Sơn	34681			Không có trường nội trú	
		Lạc Sơn	140000	126000	90%	8	250

		Lạc Thủy	60624	52136	86%	8	200
		Lương Sơn	98856	88970	90%	3	130
		Mai Châu	47750	40587	85%	8	200
		Tân Lạc	75700	60560	80%	8	210
		Yên Thủy	65780	44585	67.78%	8	220
12	Tỉnh Phú Thọ		1400000	171620	14.11%	15	525
	Thành phố	Việt Trì	283995				
	Huyện	Thanh Sơn	117665	70599	60%	12	376
		Tân Sơn	76722	63142	82.3%	8	200
		Yên Lập	83000	66400	80%	8	240
		Cẩm Khê	128879	864	0.06%	Không có trường nội trú	
		Tam Nông	76920	11538	15%		
		Thanh Thủy	75588	4535	6%		
		Hạ Hòa	206200	171620	14.11%		
		Thanh Ba	112589	13465	11.96%		
		Đoan Hùng	110542	4421	4%		
		Phù Ninh	98202	7660	7.8%		
		Lâm Thao	106610	4221	3.96%		
13	Tỉnh Yên Bái		771600	428720	54%	10	357
	Thành phố	Yên Bái	78016	30972	39.7%		
	Thị xã	Nghĩa Lộ	25256	14143	56%		
	Huyện	Lục Yên	100785	80628	80%	4	135
		Mù Căng Chải	42574	38742	91%	12	400
		Trạm Tấu	21887	18166	83%		
		Trần Yên	96949	24915	25.7%		
		Văn Chấn	138684	91462	65.95%	5	180
		Văn Yên	111715	48785	43.67%	4	167
		Yên Bình	107882	48546	45%	8	260
14	Tỉnh Bắc Giang		1624456	193310	11.9%	12	373
	Thành phố	Bắc Giang	145249	18010	12.4%		
	Huyện	Hiệp Hòa	213002	17892	8.4%	Bán trú	
		Lạng Giang	191048	25409	13.3%	Không có trường nt	
		Lục Nam	200258	29217	14.59%	7	228
		Lục Ngạn	204416	96075	47%	12	427
		Sơn Động	68724	68724	100%	9	385
		Tân Yên	158547	1075	0.41%	Không có trường nội trú	
		Việt Yên	159936	4798	3%		
		Yên Dũng	135075	29716	22%		
		Yên Thế	102574	27694	27%		

II.4. ĐÁNH GIÁ

II.4.1. Đặc điểm trường phổ thông dân tộc nội trú:

- Ngoài các đặc điểm về cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục tương tự như các trường phổ thông chuẩn quốc gia, trường PTDTNT còn có các khối chức năng như:

- + Khu nội trú cho học sinh.
- + Nhà ăn tập thể.
- + Khu nhà ở công vụ giáo viên.
- + Phòng học giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề truyền thống cho học sinh.
- + Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc với các trang thiết bị, học cụ đặc thù.
- + Sân tổ chức lễ hội văn hóa dân tộc cho học sinh và người dân địa phương.

II.4.2. Đánh giá những bất cập còn tồn tại:

II.4.2.1. Mạng lưới quy hoạch các trường phổ thông dân tộc nội trú:

- Thông thường mỗi tỉnh có 1 trường phổ thông cơ sở, mỗi huyện có 1 trường trung học cơ sở.

- Các trường thường đặt ở vị trí trung tâm hành chính của tỉnh, huyện, ưu tiên khu đất xây dựng bằng phẳng. Tuy nhiên, do địa hình đồi núi, phần lớn các trường phải xây dựng trên địa hình dốc, các khối nhà bố trí trên các cao độ khác nhau.

- Mặc dù các trường đều đã được nghiên cứu quy hoạch khá đồng bộ, nhưng do kinh phí đầu tư hàng năm có hạn, việc xây dựng chủ yếu chia trên những nhu cầu cấp bách của từng trường. Các công trình được đầu tư xây dựng mới thường được đặt vào những vị trí ít phải phá dỡ những công trình cũ, một mặt tận dụng để sử dụng tiếp các công trình đó mặt khác để nhằm giảm bớt chi phí xây dựng.

=> Nhìn chung mạng lưới quy hoạch các trường PTDTNT tương đối đồng đều, về cơ bản đã đáp ứng được một phần nhu cầu giáo dục dân tộc.

II.4.2.2. Quy mô trường, lớp học:

***Theo đánh giá của đề án 1640:**

Quy mô trung bình trường cấp tỉnh 415 HS/trường (tương đương 12 lớp), trường cấp huyện 245 HS/trường (tương đương 7 lớp). Trong đó, trường có qui mô lớn nhất là 1.450 HS, trường có qui mô bé nhất là 140 HS.

Quy mô học sinh trung bình từ 28-30 học sinh/lớp (<35 học sinh/lớp, ít hơn so với tiêu chuẩn là <45 học sinh/lớp).

***Theo kết quả khảo sát:**

Quy mô trường học ảnh hưởng bởi 2 yếu tố:

+ Tỷ lệ người dân tộc thiểu số/số dân toàn huyện, tỉnh

+ Địa hình: hạn chế nhiều khi có địa hình hiểm trở, khó khăn trong việc đi lại → ít học sinh theo học

-Trường PTDTNT cấp tỉnh:

	Quy mô người dân tộc thiểu số (dân)			
STT	Quy mô lớp	<300.000	300.000-500.000	>500.000
1	Quy mô 7-8 lớp			25%
2	Quy mô 10-12 lớp	70%	72%	
3	Quy mô 14-15 lớp	30%	28%	50%
4	Quy mô >15 lớp			25%

***Trường PTDTNT cấp huyện:**

	Quy mô người dân tộc thiểu số (dân)			
STT	Quy mô lớp	<30.000	30.000-50.000	>50.000
1	Quy mô 4-5 lớp	23%		9%
2	Quy mô 7-8 lớp	77%	80%	50%
3	Quy mô 10-12 lớp		20%	32%
4	Quy mô 14-15 lớp			9%

II.4.2.3. Dây chuyền công năng và quy hoạch tổng mặt bằng:

Về diện tích đất theo tiêu chuẩn trường học: do đặc thù miền núi địa hình dốc, các trường PTDTNT phải bố trí trên các khu đất cao độ khác nhau, dẫn đến sự đồng đều nhưng không đồng bộ giữa các trường.

+ Trường có diện tích đất lớn nhất: 7,73 ha (Trường PTDTNT tỉnh Sơn La)

+ Trường có diện tích đất nhỏ nhất: 5780m² (Trường PTDTNT huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên).

- Các khối chức năng:

+ Hiện còn nhiều trường thiếu khu nội trú cho học sinh, nhà ở công vụ cho giáo viên, thiếu khối phòng giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề truyền thống cho học sinh, hầu hết chưa có sân tổ chức lễ hội văn hóa dân tộc.

+ 90% Các trường PTDTNT miền núi phía Bắc đều đã có đầy đủ các khối chức năng cơ bản (khối học- học bộ môn; khối phụ trợ; khối nhà ở nội trú học sinh), nhưng chỉ 40% trong số đó là có đầy chuyên công năng hoàn chỉnh (đều là ở những trường được xây mới), còn lại đều ở tình trạng bổ sung, nâng cấp thêm các hạng mục.

+ Các khối nhà xây dựng không đồng bộ: xây dựng chắp vá giữa khối nhà cũ và mới, khi có doanh nghiệp tài trợ thì xây bổ sung theo ý của nhà tài trợ; phần lớn các trường xây dựng theo nhu cầu cấp bách của trường, chưa có chiến lược xây dựng rõ ràng từ đầu khi thành lập trường.

- Nhiều trường PTDTNT bị thiếu quỹ đất, CSVC xuống cấp trầm trọng, nhiều hạng mục chưa được đầu tư theo quy định...

- Có nơi phải tận dụng cơ sở vật chất của cơ quan, trụ sở để thay thế làm trường nên đầy chuyên hoạt động không phù hợp, gây khó khăn cho việc dạy-ăn-ở cho giáo viên và học sinh. (Ví dụ: trường PTDTNT huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phải tận dụng công trình UBND huyện).

→ **Dây chuyên còn chông chéo giữa các khối chức năng.**

- Các không gian đặc trưng:

+ ***Không gian tổ chức lễ hội văn hóa dân tộc cho học sinh và người dân địa phương:*** Đây là nét văn hóa đặc trưng trong các trường PTDT nội trú. Việc giáo dục văn hóa dân tộc qua hoạt động ngoài giờ ở trường luôn được thực hiện lồng ghép vào hoạt động tập thể, sinh hoạt nội trú, giao lưu, học tập...

Nơi để thực hiện các hoạt động trên thường tổ chức ở những không gian rộng như sân tập trung toàn trường hoặc trong nhà đa năng. Tuy nhiên trên thực tế quỹ đất dành cho các hoạt động này thường không nhiều, không được chú trọng. Hầu hết các trường chưa có sân tổ chức lễ hội văn hóa dân tộc.

+ ***Các không gian dạy nghề truyền thống cho học sinh:*** chưa được chú trọng xây dựng và đầu tư. Hầu hết các trường phổ thông dân tộc nội trú ở các tỉnh vẫn chưa thực hiện được công tác hướng nghiệp dạy nghề truyền thống cho học sinh.

Việc tổ chức các hoạt động dạy nghề còn nhiều lúng túng, mang nặng tính hình thức, nội dung giáo dục hướng nghiệp – dạy nghề cũng chưa phù hợp với nhu cầu và điều kiện phát triển KT - XH vùng dân tộc. Nhiều trường dạy nghề may, mộc, điện,

sửa chữa xe máy... trong khi đồng bào dân tộc cần những nghề như: kỹ thuật trồng trọt, nông- lâm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi thú y, đan lát, thêu thùa... Do đó, tỷ lệ học sinh được học các ngành nghề phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương còn thấp.

Hiện nay chỉ có khoảng hơn 10% số trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện được công tác hướng nghiệp – dạy nghề truyền thống cho học sinh.

+ **Vườn tăng gia sản xuất, khu vực chăn nuôi gia súc gia cầm:** một số trường diện tích đất vườn phục vụ nhu cầu thực phẩm cho học sinh nội trú còn hạn hẹp.

*** Đánh giá về các khối chức năng:**

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm
A	Khối học			
1	Phòng học thông thường	38-<50	82	-Nhỏ hơn so với tiêu chuẩn được quy định trong điều lệ trường PT -Tận dụng lại các công trình cũ hoặc cải tạo lại nên các phòng học có kích thước chưa phù hợp với chức năng của phòng học
		>50	18	
2	Phòng học bộ môn	38-<50	77	-Các phòng học bộ môn không có tiêu chuẩn riêng, được bố trí như phòng học thông thường -Không có phòng thực hành nghề. Một số trường là công trình cũ được cải tạo lại nên không đủ diện tích, không đảm bảo yêu cầu chức năng của một phòng thực hành.
		>50	11	
		Không có	12	
B	Khối phục vụ học tập			
3	Nhà đa năng	0.6-0.8/hs	25	-Các hoạt động cơ bản là diễn ra ở ngoài trời nên nhiều khi nhà đa năng bị bỏ phí.
4	Công trình TĐTT:		30	-Về cơ bản là chưa có, nếu có chỉ là các sân có sẵn nên còn thiếu hoặc không đảm bảo chất lượng và số lượng
5	Thư viện			-Không đủ diện tích theo tiêu chuẩn. Thường kết hợp ở tầng trên cùng của khối học.

C	Khối phòng hành chính quản trị			
6	Các phòng làm việc	12-18		-Đối với trường đã được đầu tư xây mới: các phòng làm việc đã tương đối đầy đủ và đáp ứng cơ bản yêu cầu của từng trường. -Đối với các trường cũ: 100% đều được ghép chung với nhau, thiếu diện tích làm việc
D	Khối nội trú			
7	Diện tích phòng ở nội trú của học sinh	2-3m ² /hs >3m ² /hs	90 10	-Số lượng TB:10-12 học sinh/phòng ở. -Các trang thiết bị trong phòng ở chưa đảm bảo yêu cầu tối thiểu, chật chội.
8	Khu vệ sinh	Khép kín Tách riêng	92 8	-Tiêu chuẩn STB: 0.5-0.9m ² /hs -Nhiều khu nội trú không có hoặc thiếu nhà vệ sinh, nhà tắm, nguồn nước hợp vệ sinh. -Khu vệ sinh 1 xí, 1 rửa/12 học sinh.
9	Bếp và nhà ăn		20 80	-Đạt tiêu chuẩn về diện tích -Một số trường chưa tổ chức bếp ăn cho HS, hoạt động của bếp chưa đúng dây chuyền, điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm chưa đạt. -Diện tích bếp nhỏ dẫn đến tình trạng các hoạt động bị chòng chẹo. -Nhà ăn thường chia thành 2 ca.
10	Nhà ở công vụ giáo viên	12-18	85	-Khối ở của giáo viên không được chú ý để đầu tư. Diện tích ở nhỏ, điều kiện ở không đảm bảo -Thiếu phòng ở cho hộ gia đình giáo viên
E	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của khu vực và trang thiết bị học đường			-60% đã đáp ứng được cơ bản các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật. -20% số trường chưa có hệ thống nước sạch, phải dùng nước giếng khoan

II.4.2.4. Hình thức kiến trúc:

- Phần lớn các trường PTDTNT miền núi phía Bắc đều mang kiến trúc tương tự các trường miền xuôi, chưa vận dụng được đặc điểm, tính chất tiêu biểu, dấu ấn đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa, nghệ thuật; thuần phong mỹ tục của các dân tộc vùng cao.

- Hình thức kiến trúc các trường còn đơn điệu, không có điểm nhấn; chưa kế thừa được giá trị kiến trúc truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc; nhiều nơi còn chấp vá lộn xộn, chưa kết hợp hài hòa giữa cải tạo với xây dựng mới, chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên và khí hậu khu vực miền núi, chưa gắn với tổng thể kiến trúc chung của khu vực.

- Trường PTDTNT là một phần của bộ mặt văn hóa địa phương nhưng lại chưa được đầu tư xứng tầm, nhiều trường chưa bảo đảm tiêu chuẩn về nhà ở công trình công cộng, không gian sinh hoạt và học tập của học sinh nội trú chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc vùng núi phía Bắc. Kiến trúc các trường còn phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp tài trợ xây dựng.

II.4.2.5. Kết cấu, vật liệu sử dụng:

- Hầu hết trường PTDTNT các tỉnh miền núi phía Bắc xây dựng bằng vật liệu đại trà: gạch, bê tông, tôn,... như các trường miền xuôi. Việc sử dụng màu sắc, vật liệu, trang trí mặt ngoài chưa có sự tận dụng, kế thừa vật liệu địa phương và các giải pháp kỹ thuật tiên tiến (tre, gỗ, đá, họa tiết trang trí đặc thù của dân tộc, các giải pháp tiết kiệm năng lượng,...)

- Kết cấu: tạm bợ, thiếu kiên cố, nhiều trường xây dựng từ lâu dẫn đến xuống cấp trầm trọng (Ví dụ: trường PTDTNT huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu: các khối chức năng đều là nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn đã hư hỏng nặng...)

II.4.2.6. Đáp ứng yêu cầu phòng chống thiên tai và cập nhật xu hướng kiến trúc tiết kiệm năng lượng

- Các trường PTDTNT đã được quan tâm xây dựng kiên cố, bố trí xây dựng ở những vị trí thuận lợi, tuy nhiên chưa chú trọng đến khả năng phòng chống thiên tai khu vực này như lũ lụt, lũ quét do mưa lớn, trượt lở đất, mưa đá và lốc, rét đậm rét

hại, sương muối... Do đó khi có thiên tai xảy ra dễ bị thiệt hại nặng nề và ảnh hưởng đến tình hình học tập và đời sống học sinh dân tộc nội trú.

- Qua khảo sát, một số trường đã đầu tư lắp đặt bình nước nóng năng lượng mặt trời, quạt gió, mô hình VAC, chuồng trại tăng gia sản xuất,... tuy nhiên số lượng trường chú trọng và áp dụng các giải pháp kiến trúc tiết kiệm năng lượng này chưa được phổ biến. Đặc biệt, công tác tận dụng chiếu sáng, thông gió tự nhiên chưa được quan tâm nghiên cứu kỹ từ khâu thiết kế, xây dựng ban đầu.

PHẦN III: KIẾN NGHỊ

III.1. Dây chuyền công năng trường phổ thông dân tộc nội trú:

Ngoài chương trình học giống như các trường phổ thông khác; trường PTDTNT có nhiệm vụ:

1. Giáo dục kỹ năng sống và kỹ năng hoạt động xã hội phù hợp với học sinh dân tộc → **kiến nghị đưa hoạt động này vào chức năng của sân tổ chức lễ hội, giáo dục văn hóa dân tộc.**

2. Giáo dục lao động, hướng nghiệp và dạy nghề truyền thống phù hợp với năng lực học sinh → **kiến nghị đưa hoạt động này vào chức năng của khu vực xưởng dạy nghề hướng nghiệp; sân-vườn thực hành.**

3. Tổ chức công tác nội trú cho học sinh, bảo đảm cho 100% học sinh được ăn ở nội trú → **kiến nghị đưa vào chức năng của khối ở nội trú**

Vì vậy, **cơ cấu khối công trình trường PTDTNT** sẽ phải đảm bảo đầy đủ các khối chức năng theo hướng đạt chuẩn quốc gia; tuân thủ theo thông tư 01/2016/TT-BGDĐT; điều lệ trường học; tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành; bao gồm:

1. Khối học và phụ trợ: Bao gồm các phòng học, phòng học bộ môn, các phòng phục vụ học tập và khu hành chính hiệu bộ.

2. Khối sân bãi thể thao

3. Khối xưởng dạy nghề hướng nghiệp; sân-vườn thực hành; khu chuồng trại chăn nuôi

4. Khối ở nội trú cho học sinh và giáo viên: bao gồm nhà ở nội trú của học sinh và nhà công vụ cho giáo viên

III.2. Đối với quy hoạch tổng mặt bằng:

1. Khu đất xây dựng:

+ Trường cấp tỉnh: nên đặt ở khu trung tâm văn hóa giáo dục của tỉnh, thành phố thuộc tỉnh; trong khu dân cư tập trung đông người; có mối liên hệ thuận tiện với đường giao thông chính của tỉnh

+ Trường cấp huyện: đặt ở khu trung tâm huyện, liên hệ thuận tiện với các tuyến giao thông chính của huyện

2. Thiết kế tổng mặt bằng phù hợp với điều kiện tự nhiên khu vực:

+ Địa hình vùng Tây Bắc: phổ biến là núi cao, thung lũng sâu; vùng Tây Bắc khí hậu nóng hơn vùng Đông Bắc. Khu đất xây dựng nên chọn vị trí tương đối bằng phẳng để đặt trường. Khi thiết kế tổng mặt bằng nên tính đến khả năng phân tán các khối chức năng theo địa hình thực tế.

+ Địa hình vùng Đông Bắc: chủ yếu là đồi núi thấp-sườn thoải. Khí hậu có mùa đông lạnh nhất nước, mùa hè nóng ẩm. Khi thiết kế nên nghiên cứu các giải pháp bố trí tổng mặt bằng theo khả năng hợp khối công trình với tiêu chí tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế san ủi đất.

Nếu chọn giải pháp phân tán: Tận dụng các cốt cao độ. Tận dụng năng lượng mặt trời để tạo ra các nguồn năng lượng điện sưởi ấm hoặc sinh hoạt. Tường bao quanh có thể xây dày hơn có tác dụng giữ ấm vào mùa đông lạnh. Khối phòng học, học bộ môn nên bố trí riêng biệt và có hàng rào cây xanh ngăn cách với các khu chức năng khác.

3.Sân tập trung nên kết hợp với sân giáo dục văn hóa dân tộc.

+ Cần bố trí một không gian rộng, trang trọng vừa là điểm nhấn trong tổng thể toàn trường vừa là nơi tổ chức các hoạt động lễ hội quan trọng, đây là nét văn hóa đặc trưng trong các trường PTDT nội trú.

4.Quy hoạch quỹ đất dành cho các xưởng dạy nghề hướng nghiệp có diện tích rộng và gần sân-vườn thực hành, có khoảng cách ly tiếng ồn với khối học, và nằm cuối hướng gió.

+ Loại hình nghề hướng nghiệp là nghề thủ công truyền thống như đan, thêu, may vá, mộc, thực hành nông-lâm nghiệp, trồng rau, y tế thôn bản...

III.3. Đối với quy mô trường, lớp học:

1.Trường PTDTNT cấp tỉnh (bậc THPT):

- Quy mô nhỏ (tương đương 9 lớp học):300-315 học sinh
- Quy mô vừa (tương đương 12 lớp học):400-420 học sinh
- Quy mô lớn (tương đương 15 lớp học):500-525 học sinh

2.Trường PTDTNT cấp huyện (bậc THCS):

- Quy mô vừa (tương đương 8 lớp học):260-280 học sinh
- Quy mô lớn (tương đương 12 lớp học):400-420 học sinh

III.4.Đối với các khối chức năng:

***Khối học + phụ trợ:**

- Đảm bảo các chỉ tiêu về diện tích phòng học, học bộ môn, phục vụ học tập...theo điều lệ
- Diện tích khu đất cho khối học, học bộ môn theo tiêu chuẩn TCVN 8794:2011.
Đối với khu vực nông thôn miền núi: 10-15m²/ học sinh
- Nhà đa năng nên kết hợp thành nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc

***Khối ở:**

-Khu ở nội trú học sinh:

- Căn cứ vào TCVN 3981:1985 quy định diện tích khu đất xây dựng khu ở nội trú học sinh, sinh viên là 1,2ha-2ha/1000 sv; trong phạm vi của TKĐH đề xuất chỉ tiêu diện tích đất xây dựng là 15-20m²/học sinh
- Đảm bảo đủ các thành phần chức năng trong khu ở: khu nhà ở nội trú, nhà ăn, nhà vệ sinh, các công trình nước sạch, khu sân bãi chơi thể thao. Các phòng ở đảm bảo cho 100% học sinh được ăn ở tại trường.
- Vườn rau sạch là mô hình nên được nhân rộng và phổ biến, vừa tạo được nguồn cung cấp thực phẩm sạch vừa là một hoạt động lao động sau giờ học của học sinh.
- Các công trình nước sạch đảm bảo đủ cung cấp nguồn nước sạch cho sinh hoạt và ăn uống. Khu vệ sinh nên bố trí khép kín trong phòng ở, tránh để tách riêng biệt lập sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt của học sinh khi mùa lạnh đến. Bố trí thêm bể chứa nước sạch.

-Khu ở công vụ giáo viên:

- Ngoài các phòng ở độc thân, nhiệm vụ nên đề xuất bổ sung phòng ở cho hộ gia đình giáo viên
- Căn cứ vào TT16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 ban hành Thông tư hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập để tính toán số lượng phòng ở cho giáo viên.